

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ QUANG TRUNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: /UBND

Xã Quang Trung, ngày tháng 8 năm 2023

V/v Báo cáo rà soát, thống kê,
cung cấp xây dựng quy trình
giải quyết TTHC, TTHC liên thông.

Kính gửi: UBND thị xã Bim Sơn.

Thực hiện Công văn số 2790/UBND-VP ngày 23/8/2023 của UBND thị xã Bim Sơn “Về việc rà soát, thống kê, cung cấp xây dựng quy trình giải quyết TTHC, TTHC liên thông”.

UBND xã Quang Trung đã tiến hành rà soát lại các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết, các thủ tục hành chính liên thông với các đơn vị trong bộ TTHC của Tỉnh ban hành và xây dựng quy trình giải quyết TTHC phù hợp cho từng thủ tục.

(Có biểu phụ lục rà soát, phụ lục xây dựng quy trình kèm theo)

Trên đây là Báo cáo rà soát, thống kê, cung cấp xây dựng quy trình giải quyết TTHC, TTHC liên thông, UBND xã Quang Trung báo cáo UBND thị xã theo quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VP.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Thắng

Phụ lục 1
RÀ SOÁT, THÔNG KÊ CÁC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT

| STT | Tên thủ tục hành chính | Đã được UBND tỉnh công bố |
|----------|--|--|
| I | LĨNH VỰC BẢO TRỢ XÃ HỘI (17 thủ tục) | |
| 1. | <u>Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật</u> | <p>QĐ số 2236/QĐ-UBND ngày 11/06/2019 của UBND tỉnh TH về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành lĩnh vực Bảo trợ xã hội thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã, tỉnh Thanh Hóa</p> <p>QĐ số 3857/QĐ-UBND ngày 08/10/2018 của UBND tỉnh TH về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực bảo trợ xã hội thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã tỉnh Thanh Hóa</p> <p>QĐ số 3583/QĐ-UBND ngày 22/09/2018 của UBND tỉnh TH về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Nội vụ, UBND cấp huyện, UBND cấp xã tỉnh TH</p> <p>QĐ số 2253/QĐ-UBND ngày 30/06/2021 của UBND tỉnh TH về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung; bị bãi bỏ lĩnh vực Bảo trợ xã hội thuộc</p> |
| 2. | <u>Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật</u> | |
| 3. | <u>Thủ tục tiếp nhận đối tượng là người chưa thành niên không có nơi cư trú ổn định bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn vào cơ sở trợ giúp trẻ em</u> | |
| 4. | <u>Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn</u> | |
| 5. | <u>Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở</u> | |
| 6. | <u>Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội</u> | |
| 7. | Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ chi phí mai táng | |

| | | |
|-----|--|---|
| 8. | <u>Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp</u> | thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện, UBND cấp xã và Cơ quan khác tỉnh Thanh Hóa |
| 9. | Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện | |
| 10. | <u>Chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú trong cùng địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh</u> | |
| 11. | Quyết định trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú giữa các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, trong và ngoài tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương | |
| 12. | <u>Thủ tục thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng</u> | QĐ số 985/QĐ-UBND ngày 27/03/2023 của UBND tỉnh TH về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Bảo trợ xã hội thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp xã, tỉnh Thanh Hóa |
| 13. | <u>Thủ tục thực hiện chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hòa táng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2022-2025 (đối với các đối tượng mà thân nhân hoặc cá nhân được hưởng chính sách hỗ trợ từ nguồn kinh phí giao cho địa phương quản lý).</u> | QĐ số 2921/QĐ-UBND ngày 25/08/2022 của UBND tỉnh TH về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành lĩnh vực Bảo trợ xã hội thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa |
| 14. | <u>Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo; hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo định kỳ hằng năm</u> | Quyết định số 1244/QĐ-UBND ngày 17/4/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa về |

| | | |
|------------|--|---|
| 15. | <u>Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo thường xuyên hằng năm</u> | việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, bị bãi bỏ trong lĩnh vực Bảo trợ xã hội thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp xã, tỉnh Thanh Hóa |
| 16. | <u>Công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo thường xuyên hằng năm</u> | |
| 17. | <u>Công nhận hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình</u> | |
| II | LĨNH VỰC BẢO HIỂM(01TT) | |
| 18. | Phê duyệt đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp | QĐ số 4916/QĐ-UBND ngày 20/11/2019 về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành lĩnh vực bảo hiểm thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn/UBND cấp xã tỉnh Thanh Hóa |
| III | LĨNH VỰC BỒI THƯỜNG NHÀ NƯỚC(01TT) | |
| 19. | Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại (cấp xã) | QĐ số 3148/QĐ-UBND ngày 23/08/2018 về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Bồi thường nhà nước thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Tư pháp tỉnh Thanh Hóa |
| IV | LĨNH VỰC CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG(01TT) | |
| 20. | Thực hiện chính sách hỗ trợ đối với những người hoạt động không chuyên trách thôi đảm nhiệm chức danh sau khi sáp nhập | QĐ số 3586/QĐ-UBND ngày 21/09/2018 Về việc công bố thủ tục hành chính đặc thù trong lĩnh vực chính quyền địa phương |

| | | |
|----------|---|---|
| | để thành lập thôn, tổ dân phố mới | thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã tỉnh TH |
| V | LĨNH VỰC CHÍNH SÁCH (27TT) | |
| 21. | <u>Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp một lần, cấp Giấy chứng nhận đối với dân công hỏa tuyến tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế</u> | <p>QĐ số 967/QĐ-UBND ngày 25/03/2021 của UBND tỉnh TH về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính chuẩn hóa trong lĩnh vực Chính sách, Thi đua khen thưởng thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã tỉnh Thanh Hóa</p> |
| 22. | <u>Thủ tục xác nhận đối với quân nhân đã xuất ngũ bị bệnh cũ tái phát dẫn đến tâm thần quy định tại Điểm h Khoản 1 Điều 33 Nghị định số 31/2013/NĐ-CP</u> | |
| 23. | <u>Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với quân nhân, người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân, công an nhân dân nhập ngũ sau ngày 30/4/1975, trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế có từ đủ 20 năm trở lên phục vụ trong quân đội, cơ yếu đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc (đối tượng từ trần)</u> | |
| 24. | <u>Thủ tục giải quyết chế độ hưu trí đối với quân nhân, người làm công tác cơ yếu, nhập ngũ sau ngày 30/4/1975, trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế, có từ đủ 20 năm trở lên phục vụ trong quân đội, cơ yếu đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc</u> | |
| 25. | <u>Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp hàng tháng đối với quân nhân, người làm công tác cơ yếu, nhập ngũ, tuyển dụng sau ngày 30/4/1975, tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế có từ đủ 15 năm đến dưới 20 năm công tác thực tế</u> | |

| | | |
|-----|--|---|
| | <u>trong quân đội đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc</u> | <p>QĐ số 967/QĐ-UBND ngày 25/03/2021 của UBND tỉnh TH về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính chuẩn hóa trong lĩnh vực Chính sách, Thi đua khen thưởng thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã tỉnh Thanh Hóa</p> |
| 26. | <u>Thực hiện chế độ trợ cấp một lần đối với quân nhân tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước có dưới 15 năm công tác trong quân đội đã phục viên, xuất ngũ về địa phương (đối tượng cư trú ở địa phương khác không còn lưu giữ được giấy tờ)</u> | |
| 27. | <u>Thực hiện chế độ trợ cấp một lần đối với quân nhân tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước có dưới 15 năm công tác trong quân đội đã phục viên, xuất ngũ về địa phương (bao gồm cả đối tượng đã tử trận)</u> | |
| 28. | Thực hiện chế độ trợ cấp hàng tháng đối với quân nhân tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước có từ đủ 15 đến dưới 20 năm công tác trong quân đội đã phục viên, xuất ngũ về địa phương | |
| 29. | Thực hiện chế độ một lần đối với đối tượng du kích thôn, ấp ở miền Nam trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước theo Quyết định 188/2007/QĐ-TTg (đối tượng cư trú ở địa phương khác) | |
| 30. | Thủ tục thực hiện chế độ một lần đối với đối tượng du kích thôn, ấp ở miền Nam trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước theo Quyết định số 188/2007/QĐ-TTg | |
| 31. | Thủ tục thực hiện chế độ một lần đối với dân quân tập trung ở miền Bắc, du kích tập trung ở miền Nam (bao gồm cả lực lượng mật quốc phòng), đối tượng cư trú ở địa phương khác không còn lưu giữ giấy tờ. | |
| 32. | <u>Thực hiện chế độ trợ cấp một lần đối với dân quân tập trung ở miền Bắc, du kích tập trung ở miền Nam (bao gồm cả lực lượng</u> | |

| | | |
|-----|---|--|
| | <u>mật quốc phòng)</u> | |
| 33. | <u>Thực hiện chế độ một lần đối với đối tượng hạ sĩ quan, chiến sĩ quân đội theo Quyết định 188/2007/QĐ-TTg (đối tượng lập hồ sơ lần đầu)</u> | |
| 34. | Thủ tục thực hiện chế độ một lần đối với đối tượng hạ sĩ quan, chiến sĩ quân đội theo Quyết định số 188/2007/QĐ-TTg (đối tượng cư trú ở địa phương khác không còn lưu giữ được giấy tờ) | |
| 35. | <u>Thực hiện chế độ một lần đối với đối tượng hạ sĩ quan, chiến sĩ quân đội đã được hưởng chế độ trợ cấp một lần theo Quyết định 290/2005/QĐ-TTg (nay bổ sung đối tượng theo Quyết định 188/2007/QĐ-TTg)</u> | |
| 36. | <u>Thực hiện chế độ một lần đối với hạ sĩ quan, chiến sĩ quân đội tham gia chiến đấu, hoạt động ở chiến trường B, C, K, sau đó trở thành người hưởng lương</u> | |
| 37. | <u>Thực hiện chế độ trợ cấp một lần đối với quân nhân, công nhân viên chức quốc phòng, trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước nhưng chưa được hưởng chế độ, chính sách của Đảng và Nhà nước (đối tượng cư trú ở địa phương khác không còn lưu giữ được giấy tờ)</u> | |
| 38. | <u>Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với quân nhân, người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân, công an nhân dân; công nhân viên chức quốc phòng; dân quân tự vệ trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm</u> | |

QĐ số 967/QĐ-UBND ngày 25/03/2021 của UBND tỉnh TH về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính chuẩn hóa trong lĩnh vực Chính sách, Thi đua khen thưởng thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã tỉnh Thanh Hóa

| | | |
|-----|---|---|
| | <u>vu quốc tế sau ngày 30/4/1975, có dưới 15 năm công tác đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc (đối tượng thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Quốc phòng)</u> | |
| 39. | Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với quân nhân, người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân, công an nhân dân; công nhân viên chức quốc phòng; dân quân tự vệ trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế sau ngày 30/4/1975 đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc (đối với đối tượng đã từ trần) do Bộ Quốc phòng giải quyết. | |
| 40. | <u>Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với công nhân viên chức nhà nước, chuyên gia các ngành; cán bộ xã, phường, thị trấn; công an xã; thanh niên xung phong trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế sau ngày 30/4/1975, đã thôi việc, đã về gia đình (đối tượng thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch UBND tỉnh)</u> | |
| 41. | Thủ tục thực hiện chế độ trợ cấp một lần đối với quân nhân, công nhân viên chức quốc phòng trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước nhưng chưa được hưởng chế độ, chính sách của Đảng và Nhà nước | |
| 42. | <u>Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với công nhân viên chức nhà nước, chuyên gia các ngành; cán bộ xã, phường, thị trấn; công an xã; thanh niên xung phong trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế sau ngày 30/4/1975 đã thôi việc, đã về gia đình (đối với đối tượng đã từ trần) thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch UBND tỉnh</u> | QĐ số 967/QĐ-UBND ngày 25/03/2021 của UBND tỉnh TH về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính chuẩn hóa trong lĩnh vực |

| | | |
|-----|--|--|
| 43. | <u>Thủ tục cấp lại hồ sơ và giải quyết truy lĩnh trợ cấp thương tật đối với thương binh ngừng hưởng do khách quan hoặc thất lạc hồ sơ (đối với người đã chuyển ra ngoài Quân đội)</u> | Chính sách, Thi đua khen thưởng thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã tỉnh Thanh Hóa |
| 44. | <u>Thủ tục giải quyết chế độ hỗ trợ và cấp “Giấy chứng nhận” đối với người tham gia kháng chiến, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế đang định cư ở nước ngoài ủy quyền cho thân nhân ở trong nước kê khai, nhận chế độ</u> | |
| 45. | <u>Thủ tục cấp giấy chứng nhận hy sinh đề nghị công nhận liệt sĩ đối với quân nhân, công nhân và viên chức quốc phòng, người làm việc trong tổ chức cơ yếu thuộc Ban Cơ yếu Chính phủ hy sinh hoặc mất tích trong chiến tranh</u> | |
| 46. | <u>Thủ tục tiếp nhận hồ sơ, thẩm quyền cấp giấy chứng nhận bị thương đề nghị công nhận thương binh, người hưởng chính sách như thương binh đối với quân nhân, công nhân và viên chức quốc phòng, người làm việc trong tổ chức cơ yếu thuộc Ban Cơ yếu Chính phủ bị thương trong chiến tranh đã chuyển ra</u> | QĐ số 967/QĐ-UBND ngày 25/03/2021 của UBND tỉnh TH về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính chuẩn hóa trong lĩnh vực Chính sách, Thi đua khen thưởng thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã tỉnh Thanh Hóa |
| 47. | <u>Thủ tục cấp lại hồ sơ và giải quyết truy lĩnh trợ cấp thương tật đối với thương binh ngừng hưởng do khách quan hoặc thất lạc hồ sơ (đối với người đang công tác trong Quân đội)</u> | QĐ số 1382/QĐ-UBND ngày 18/04/2019 về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Chính sách, thi đua khen thưởng thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã tỉnh TH |

| VI | LĨNH VỰC CHỨNG THỰC (11TT) | |
|-----|--|--|
| 48. | <u>Thủ tục chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở</u> | <p>Quyết định số 2374/QĐ-UBND ngày 23/6/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc công bố danh mục TTHC sửa đổi, bãi bỏ trong lĩnh vực chứng thực thuộc thẩm quyền quản lý Nhà nước của Sở Tư pháp tỉnh Thanh Hóa</p> |
| 49. | <u>Thủ tục chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở</u> | |
| 50. | <u>Thủ tục chứng thực văn bản từ chối nhận di sản</u> | |
| 51. | <u>Thủ tục chứng thực di chúc</u> | |
| 52. | <u>Thủ tục chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất và nhà ở</u> | |
| 53. | <u>Thủ tục cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực</u> | |
| 54. | <u>Thủ tục sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch</u> | |
| 55. | <u>Thủ tục chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch</u> | |
| 56. | <u>Thủ tục chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được)</u> | |
| 57. | <u>Thủ tục chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận</u> | |
| 58. | <u>Thủ tục cấp bản sao từ sổ gốc</u> | <p>Quyết định số 2192/QĐ-UBND ngày 12/6/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa Về</p> |

| | | |
|-------------|---|--|
| | | việc công bố Danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bãi bỏ trong lĩnh vực chứng thực thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước của Sở Tư pháp tỉnh TH |
| VII | LĨNH VỰC DÂN SỐ KHHGD(01TT) | |
| 59. | Xét hưởng chính sách hỗ trợ cho đối tượng sinh con đúng chính sách dân số. | QĐ số 1007/QĐ-UBND ngày 22/03/2019 về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành lĩnh vực Dân số - Kế hoạch hóa gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã tỉnh Thanh Hóa |
| VIII | LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI(25TT) | |
| 60. | <u>Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp</u> | |
| 61. | <u>Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất</u> | |
| 62. | <u>Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người đã đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu; tặng thêm diện tích do nhận chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất trong trường hợp thửa đất gốc chưa được cấp Giấy chứng nhận.</u> | QĐ số 2974/QĐ-UBND ngày 31/08/2022 Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính sửa đổi lĩnh vực đất đai thuộc thẩm quyền giải quyết của Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường |
| 63. | <u>Đăng ký và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu.</u> | |

| | | |
|-----|---|--|
| 64. | <u>Thủ tục tách thửa hoặc hợp thửa đất.</u> | |
| 65. | <u>Thủ tục đăng ký xác lập quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề sau khi được cấp Giấy chứng nhận lần đầu và đăng ký thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề</u> | |
| 66. | <u>Đăng ký biến động về sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất do thay đổi thông tin về người được cấp Giấy chứng nhận (đổi tên hoặc giấy tờ pháp nhân, giấy tờ nhân thân, địa chỉ); giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên; thay đổi về hạn chế quyền sử dụng đất; thay đổi về nghĩa vụ tài chính; thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, cấp Giấy chứng nhận</u> | |
| 67. | <u>Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mua nhà ở, công trình xây dựng trong các dự án phát triển nhà ở</u> | |
| 68. | <u>Thủ tục xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất</u> | |
| 69. | <u>Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với tài sản gắn liền với đất mà chủ sở hữu không đồng thời là người sử dụng đất.</u> | |
| 70. | <u>Thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu</u> | QĐ số 4481/QĐ-UBND ngày 09/11/2021 về việc công bố sửa đổi thủ tục hành chính lĩnh vực đất đai thuộc thẩm quyền giải quyết của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai |
| 71. | <u>Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với</u> | |

| | | |
|-----|--|---|
| | <u>đất phát hiện.</u> | thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thanh Hóa |
| 72. | <u>Đăng ký thay đổi tài sản gắn liền với đất vào Giấy chứng nhận đã cấp.</u> | <p>QĐ số 2508/QĐ-UBND ngày 14/07/2023 về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực đất đai thuộc thẩm quyền giải quyết của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường</p> <p>QĐ số 2508/QĐ-UBND ngày 14/07/2023 Về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực đất đai thuộc thẩm quyền giải quyết của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường</p> |
| 73. | <u>Cấp lại Giấy chứng nhận hoặc cấp lại Trang bổ sung của Giấy chứng nhận do bị mất.</u> | |
| 74. | <u>Đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền</u> | |
| 75. | <u>Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; xử lý nợ hợp đồng thế chấp, góp vốn; kê biên, đấu giá quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất để thi hành án; thỏa thuận hợp nhất hoặc phân chia quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của hộ gia đình, của vợ và chồng, của nhóm người sử dụng đất; đăng ký biến động đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đưa quyền sử dụng đất vào doanh nghiệp.</u> | |
| 76. | <u>Bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm(VPDK)</u> | |
| 77. | <u>Thủ tục xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân khi hết hạn sử dụng đất đối với trường hợp có nhu cầu</u> | |
| 78. | <u>Gia hạn sử dụng đất ngoài khu công nghệ cao, khu kinh tế</u> | |
| 79. | <u>Thủ tục đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất,</u> | |

| | | |
|-----|--|---|
| | <u>quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định (Chi nhánh)</u> | |
| 80. | <u>Đăng ký biến động đối với trường hợp chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê hoặc từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang hình thức thuê đất hoặc từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất</u> | QĐ số 2509/QĐ-UBND ngày 14/07/2023 về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực đất đai thuộc thẩm quyền giải quyết của Văn phòng Đăng ký đất đai trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường |
| 81. | <u>Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của vợ hoặc chồng thành của chung vợ và chồng.</u> | |
| 82. | <u>Đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý</u> | |
| 83. | <u>Cung cấp dữ liệu đất đai</u> | QĐ số 50/QĐ-UBND ngày 04/01/2023 về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực đất đai thuộc thẩm quyền giải quyết của Văn phòng Đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường và UBND cấp xã tỉnh Thanh Hoá |

| | | |
|-----------|--|--|
| 84. | <u>Hòa giải tranh chấp đất đai (cấp xã)</u> | QĐ số 4414/QĐ-UBND ngày 05/11/2021 về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính thay thế trong lĩnh vực đất đai thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường/UBND cấp huyện/UBND cấp xã tỉnh Thanh Hóa |
| IX | LĨNH VỰC ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA(09TT) | |
| 85. | <u>Đăng ký lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa</u> | QĐ số 3556/QĐ-UBND ngày 06/09/2019 về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, bị bãi bỏ lĩnh vực Đường bộ, Đường thủy nội địa thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Giao thông vận tải; UBND cấp huyện; UBND cấp xã tỉnh Thanh Hóa |
| 86. | <u>Xóa Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện</u> | |
| 87. | <u>Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện</u> | |
| 88. | <u>Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác</u> | |
| 89. | <u>Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện</u> | |
| 90. | <u>Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện</u> | |
| 91. | <u>Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật</u> | |

| | | |
|-----------|--|--|
| 92. | <u>Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa</u> | |
| 93. | <u>Xác nhận trình báo đường thủy nội địa hoặc trình báo đường thủy nội địa bổ sung</u> | QĐ số 3018/QĐ-UBND ngày 09/08/2018 về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Giao thông Vận tải, UBND cấp huyện, UBND cấp xã tỉnh TH |
| X | LĨNH VỰC GIÁO DỤC ĐÀO TẠO(05TT) | |
| 94. | <u>Cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục tiểu học</u> | QĐ số 1001/QĐ-UBND ngày 21/03/2019 quyết định về việc công bố danh mục TTHC được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực giáo dục và đào tạo thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã tỉnh Thanh Hóa. |
| 95. | <u>Sáp nhập, chia, tách nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập</u> | |
| 96. | <u>Cho phép nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập hoạt động giáo dục trở lại</u> | |
| 97. | <u>Thành lập nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập</u> | |
| 98. | <u>Giải thể nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập (theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập)</u> | |
| | | QĐ số 3353/QĐ-UBND ngày 06/09/2018 về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực giáo dục và đào tạo thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã tỉnh Thanh Hóa |
| XI | LĨNH VỰC HỘ TỊCH(20TT) | |
| 99. | <u>Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân</u> | QĐ số 1624/QĐ-UBND ngày 15/05/2023 về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính |

| | | |
|------|---|---|
| | | được sửa đổi trong lĩnh vực Hộ tịch thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tư pháp/Ủy ban nhân dân cấp huyện/Ủy ban nhân dân cấp xã tỉnh Thanh Hóa |
| 100. | <u>Thủ tục cấp bản sao Trích lục hộ tịch</u> | QĐ số 4302/QĐ-UBND 06/12/2022 Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Hộ tịch thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tư pháp/Ủy ban nhân dân cấp huyện/UBND cấp xã tỉnh Thanh Hóa |
| 101. | <u>Liên thông thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi</u> | QĐ số 2889/QĐ-UBND ngày 25/08/2022 về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi trong lĩnh vực Hộ tịch thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện/UBND cấp xã tỉnh Thanh Hóa |
| 102. | <u>Liên thông các thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, cấp Thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi</u> | |
| 103. | <u>Thủ tục đăng ký khai sinh</u> | QĐ số 1624/QĐ-UBND ngày 15/05/2023 Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi trong lĩnh vực Hộ tịch thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tư pháp/Ủy ban nhân dân cấp huyện/Ủy ban nhân dân cấp xã tỉnh Thanh Hóa |
| 104. | <u>Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp nhận cha, mẹ, con</u> | |
| 105. | <u>Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con</u> | |
| 106. | <u>Thủ tục đăng ký kết hôn</u> | |
| 107. | <u>Thủ tục đăng ký khai sinh lưu động</u> | |
| 108. | <u>Thủ tục đăng ký kết hôn lưu động</u> | |

| | | |
|------------|--|--|
| 109. | <u>Thủ tục đăng ký khai tử lưu động</u> | <p>QĐ số 1624/QĐ-UBND ngày 15/05/2023</p> <p>Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi trong lĩnh vực Hộ tịch thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tư pháp/Uỷ ban nhân dân cấp huyện/Uỷ ban nhân dân cấp xã tỉnh Thanh Hóa</p> |
| 110. | <u>Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân</u> | |
| 111. | Thủ tục đăng ký giám hộ | |
| 112. | Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ | |
| 113. | Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch | |
| 114. | Thủ tục đăng ký lại khai sinh | |
| 115. | <u>Thủ tục đăng ký lại kết hôn</u> | |
| 116. | <u>Thủ tục đăng ký lại khai tử</u> | |
| 117. | <u>Thủ tục đăng ký khai tử</u> | |
| 118. | Xác nhận thông tin hộ tịch | |
| XII | LĨNH VỰC KINH TẾ HỢP TÁC VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN(04TT) | |
| 119. | <u>Hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa</u> | <p>QĐ số 309/QĐ-UBND ngày 19/01/2023 về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành lĩnh vực Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ban Dân tộc/UBND cấp huyện/UBND cấp xã tỉnh Thanh Hóa</p> |

| | | |
|-------------|---|--|
| 120. | <u>Hỗ trợ quảng bá, tuyên truyền, xây dựng thương hiệu; chi phí thiết kế, mua bao bì, nhãn mác hàng hóa cho các sản phẩm OCOP</u> | QĐ số 1274/QĐ-UBND ngày 18/04/2023 Về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực Nông nghiệp, Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới/UBND cấp huyện/UBND cấp xã tỉnh TH |
| 121. | <u>Hỗ trợ cho sản phẩm đạt chuẩn OCOP</u> | |
| XIII | LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG(02TT) | |
| 122. | Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích | QĐ số 3956/QĐ-UBND ngày 18/09/2020 về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành lĩnh vực Khoa học công nghệ và môi trường liên quan tới tiếp cận nguồn gen thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã tỉnh TH |
| 123. | Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường | QĐ số 3840/QĐ-UBND ngày 09/11/2022 về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính sửa đổi/bãi bỏ trong lĩnh vực Môi trường thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường/Ban Quản lý khu kinh tế Nghi Sơn và các KCN/UBND cấp huyện/UBND cấp xã, tỉnh Thanh Hóa |
| 124. | LĨNH VỰC CHÍNH SÁCH THUẾ (01TT) | |
| 125. | <u>Kê khai, thẩm định tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải</u> | QĐ số 3191/QĐ-UBND ngày 10/08/2020 Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành lĩnh vực thuế thuộc |

| | | |
|------------|---|--|
| | | thẩm quyền giải quyết của Sở Tài nguyên Môi trường/UBND cấp huyện/UBND phường, thị trấn |
| XIV | LĨNH VỰC NGƯỜI CÓ CÔNG(29TT) | |
| 126. | <u>Hồ sơ, thủ tục thực hiện chế độ trợ cấp một lần đối với thân nhân người hoạt động kháng chiến được tặng huân chương, huy chương chết trước ngày 01 tháng 01 năm 1995 mà chưa được hưởng chế độ ưu đãi.</u> | QĐ số 3124/QĐ-UBND ngày 02/08/2019 về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành trong lĩnh vực Người có công thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã tỉnh TH |
| 127. | <u>Giải quyết chế độ ưu đãi đối với trường hợp tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”</u> | QĐ số 1878/QĐ-UBND ngày 31/05/2022 về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, bị bãi bỏ trong lĩnh vực Người có công thuộc thẩm quyền quản lý, giải quyết của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, UBND cấp huyện, UBND cấp xã và Cơ quan khác tỉnh Thanh Hóa |
| 128. | <u>Cấp Bằng “Tổ quốc ghi công”</u> | |
| 129. | <u>Cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” đối với người hy sinh nhưng chưa được cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” mà thân nhân đã được giải quyết chế độ ưu đãi từ ngày 31 tháng 12 năm 1994 trở về trước</u> | |
| 130. | <u>Cấp đổi Bằng “Tổ quốc ghi công”</u> | |
| 131. | <u>Cấp lại Bằng “Tổ quốc ghi công”</u> | |
| 132. | <u>Cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” đối với người hy sinh hoặc mất tích trong chiến tranh</u> | |
| 133. | <u>Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý</u> | |
| 134. | <u>Giải quyết chế độ ưu đãi đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến hiện</u> | |

| | | |
|------|--|---|
| | <u>không công tác trong quân đội, công an</u> | <p>QĐ số 1878/QĐ-UBND ngày 31/05/2022 về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, bị bãi bỏ trong lĩnh vực Người có công thuộc thẩm quyền quản lý, giải quyết của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, UBND cấp huyện, UBND cấp xã và Cơ quan khác tỉnh Thanh Hóa</p> |
| 135. | <u>Thăm viếng mộ liệt sĩ</u> | |
| 136. | <u>Công nhận đối với người bị thương trong chiến tranh không thuộc quân đội, công an</u> | |
| 137. | <u>Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tỉnh quản lý</u> | |
| 138. | <u>Cấp bổ sung hoặc cấp lại giấy chứng nhận người có công do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý và giấy chứng nhận thân nhân liệt sĩ</u> | |
| 139. | <u>Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học</u> | |
| 140. | <u>Công nhận và giải quyết chế độ con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học</u> | |
| 141. | <u>Công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày</u> | |
| 142. | <u>Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế</u> | |
| 143. | <u>Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng</u> | |
| 144. | <u>Giải quyết chế độ hỗ trợ để theo học đến trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân</u> | |

| | | |
|------|--|--|
| 145. | <u>Hưởng trợ cấp khi người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi từ trần</u> | |
| 146. | <u>Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ</u> | |
| 147. | <u>Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ</u> | |
| 148. | <u>Trợ cấp hàng tháng đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến</u> | QĐ số 627/QĐ-UBND ngày 01/03/2017 về việc công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa lĩnh vực người có công thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã tỉnh Thanh Hóa |
| 149. | <u>Trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến</u> | |
| 150. | <u>Thủ tục giải quyết trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến đã được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng hoặc Bằng khen của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương</u> | |
| 151. | <u>Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Căm – pu – chia</u> | QĐ số 2153/QĐ-UBND ngày 11/06/2020 về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung và thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực Người có công thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện, UBND cấp xã tỉnh Thanh Hóa |
| 152. | <u>Giải quyết chế độ mai táng phí đối với thanh niên xung phong thời kỳ chống Pháp</u> | |
| 153. | <u>Giải quyết chế độ mai táng phí đối với cựu chiến binh</u> | |
| 154. | <u>Cấp giấy xác nhận thân nhân của người có công</u> | QĐ số 1730/QĐ-UBND ngày 22/05/2023 về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực |

| | | |
|-----------|---|--|
| | | người có công thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và UBND cấp xã tỉnh TH |
| XV | LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP(12TT) | |
| 155. | <u>Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương (cấp xã)</u> | QĐ số 1258/QĐ-UBND ngày 13/04/2019 về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính bị bãi bỏ thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/UBND cấp huyện/UBND cấp xã tỉnh Thanh Hóa |
| 156. | <u>Hỗ trợ trồng rừng sản xuất bằng cây giống nuôi cấy mô</u> | QĐ số 1274/QĐ-UBND ngày 18/04/2023 về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực Nông nghiệp, Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới/UBND cấp huyện/UBND cấp xã tỉnh Thanh Hóa |
| 157. | <u>Hỗ trợ thâm canh rừng trồng luồng, nứa, vầu</u> | |
| 158. | <u>Hỗ trợ cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững</u> | |
| 159. | <u>Hỗ trợ ứng dụng công nghệ vật liệu mới trong đóng mới hầm bảo quản sản phẩm khai thác thủy sản cho các tàu cá đánh bắt, hậu cần đánh bắt vùng khơi</u> | |
| 160. | <u>Hỗ trợ chi phí mua cây giống cây ăn quả</u> | |
| 161. | <u>Hỗ trợ khi ngừng hoạt động hoặc di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa</u> | |
| 162. | <u>Hỗ trợ mua thiết bị giám sát hành trình và phí thuê bao dịch vụ thiết bị giám sát hành trình cho chủ tàu cá có chiều dài lớn nhất</u> | |

| | | |
|-------------|--|---|
| | <u>từ 15m trở lên trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa</u> | |
| 163. | <u>Hỗ trợ kinh phí nhân chuyển nhượng quyền sử dụng đất và thuê quyền sử dụng đất để thực hiện dự án sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao hoặc theo hướng công nghệ cao</u> | |
| 164. | <u>Hỗ trợ chi phí chuyển đổi cây lâu năm kém hiệu quả sang trồng cây gai xanh</u> | QĐ số 1193/QĐ-UBND ngày 07/04/2022 về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành lĩnh vực Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn, Nông nghiệp, Thi đua - Khen thưởng thuộc thẩm quyền giải quyết của Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới/UBND cấp huyện/UBND cấp xã tỉnh Thanh Hóa |
| 165. | <u>Hỗ trợ chi phí mua giống cây gai xanh</u> | |
| 166. | <u>Hỗ trợ chi phí mua máy tước vỏ cây gai xanh</u> | |
| XVI | LĨNH VỰC NUÔI CON NUÔI(03TT) | |
| 167. | Giải quyết việc người nước ngoài cư trú ở khu vực biên giới nước láng giềng nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi | QĐ số 970/QĐ-UBND ngày 25/03/2021 về việc công bố danh mục thủ tục hành chính mới/sửa đổi/bãi bỏ trong lĩnh vực nuôi con nuôi thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tư pháp/UBND cấp huyện/UBND cấp xã tỉnh TH |
| 168. | Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước | |
| 169. | Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước | |
| XVII | LĨNH VỰC PHỔ BIẾN GD PHÁP LUẬT (07 thủ tục) | |
| 170. | Thủ tục thôi làm hòa giải viên (cấp xã) | QĐ số 3858/QĐ-UBND ngày 08/10/2018 về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực Hòa giải ở cơ sở thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã tỉnh |
| 171. | <u>Thủ tục cho thôi làm tuyên truyền viên pháp luật</u> | |
| 172. | <u>Thủ tục công nhận tổ trưởng tổ hòa giải</u> | |

| | | |
|--------------|--|--|
| 173. | <u>Thủ tục công nhân hòa giải viên</u> | Thanh Hóa |
| 174. | <u>Thủ tục thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải</u> | |
| 175. | <u>Thủ tục thanh toán thù lao cho hòa giải viên</u> | |
| 176. | <u>Thủ tục công nhân tuyên truyền viên pháp luật</u> | QĐ số 924/QĐ-UBND ngày 15/03/2018 về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực phổ biến, giáo dục pháp luật thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Tư pháp tỉnh Thanh Hóa |
| XVIII | LĨNH VỰC PHÒNG CHỐNG TỆ NẠN XÃ HỘI(02TT) | |
| 177. | Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân | QĐ số 3863/QĐ-UBND ngày 06/10/2016 Về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính lĩnh vực Phòng, chống tệ nạn xã hội thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã tỉnh TH |
| 178. | Đăng ký cai nghiện ma túy tự nguyện | QĐ số 2168/QĐ-UBND ngày 21/06/2022 Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, bị bãi bỏ trong lĩnh vực phòng, chống tệ nạn xã hội thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, UBND cấp huyện, UBND cấp xã tỉnh Thanh Hóa |
| XIX | LĨNH VỰC PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG(01TT) | |
| 179. | Thủ tục kê khai tài sản, thu nhập | QĐ số 454/QĐ-UBND ngày 26/01/2022 về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính |

| | | |
|------------|--|---|
| | | mới ban hành, bị bãi bỏ lĩnh vực phòng, chống tham nhũng; giải quyết khiếu nại thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Thanh tra tỉnh Thanh Hóa |
| XX | LĨNH VỰC THẺ DỤC THỂ THAO(01TT) | |
| 180. | Thủ tục công nhận câu lạc bộ thể thao cơ sở | QĐ số 592/QĐ-UBND ngày 23/02/2023 về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới, chuẩn hóa, bị bãi bỏ thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch/Sở Giao thông vận tải/UBND cấp huyện/UBND cấp xã tỉnh Thanh Hóa |
| 181. | LĨNH VỰC KHEN THƯỞNG CỦA BỘ QUỐC PHÒNG (02TT) | |
| 182. | Thủ tục xét truy tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước Bà mẹ Việt Nam anh hùng | QĐ số 967/QĐ-UBND ngày 25/03/2021 về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính chuẩn hóa trong lĩnh vực Chính sách, Thi đua khen thưởng thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã tỉnh Thanh Hóa |
| 183. | <u>Thủ tục xét tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”</u> | |
| XXI | LĨNH VỰC THI ĐUA KHEN THƯỞNG(09TT) | |
| 184. | <u>Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thực hiện nhiệm vụ chính trị</u> | QĐ số 3587/QĐ-UBND ngày 21/09/2018 về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Thi đua, khen thưởng thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nội vụ/ UBND cấp huyện/UBND cấp xã tỉnh Thanh Hóa |
| 185. | <u>Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích thi đua theo đợt hoặc chuyên đề</u> | |
| 186. | <u>Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích đợt xuất</u> | |

| | | |
|--------------|---|---|
| 187. | <u>Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã cho gia đình</u> | |
| 188. | <u>Thủ tục xét tặng danh hiệu Lao động tiên tiến</u> | |
| 189. | <u>Thủ tục công nhận Danh hiệu Công dân kiểu mẫu thuộc phạm vi quản lý của UBND cấp xã, tỉnh Thanh Hóa</u> | QĐ số 5012/QĐ-UBND ngày 26/11/2019 về việc công bố thủ tục hành chính đặc thù mới ban hành/bị bãi bỏ trong lĩnh vực Thi đua - Khen thưởng thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Nội vụ tỉnh Thanh Hóa |
| 190. | <u>Thủ tục công nhận Danh hiệu Tổ dân phố kiểu mẫu.</u> | |
| 191. | <u>Thủ tục công nhận Danh hiệu Gia đình kiểu mẫu.</u> | |
| 192. | <u>Thủ tục công nhận Hộ nông dân sản xuất kinh doanh giỏi; Chi hội nông dân tổ chức phong trào giỏi cấp xã</u> | QĐ số 1407/QĐ-UBND ngày 19/04/2018 về việc công bố thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Hội Nông dân tỉnh, Hội Nông dân cấp huyện và Hội Nông dân cấp xã trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa |
| XXII | LĨNH VỰC THƯ VIỆN(03TT) | |
| 193. | Thủ tục thông báo thành lập thư viện đối với thư viện cộng đồng | QĐ số 592/QĐ-UBND ngày 23/02/2023 về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới, chuẩn hóa, bị bãi bỏ thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch/Sở Giao thông vận tải/UBND cấp huyện/UBND cấp xã tỉnh Thanh Hóa |
| 194. | Thủ tục thông báo sáp nhập, hợp nhất, chia, tách thư viện đối với thư viện cộng đồng | |
| 195. | Thủ tục thông báo chấm dứt hoạt động thư viện cộng đồng | |
| XXIII | LĨNH VỰC PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI(05TT) | |
| 196. | Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội | QĐ số 3289/QĐ-UBND ngày 26/08/2021 về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành lĩnh vực Phòng chống thiên |

| | | |
|-------------|---|--|
| 197. | Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội | tai thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã tỉnh TH |
| 198. | Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai | QĐ số 4368/QĐ-UBND ngày 25/10/2019 về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành lĩnh vực phòng, chống thiên tai thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã tỉnh TH |
| 199. | Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do dịch bệnh | |
| 200. | Đăng ký kê khai số lượng chăn nuôi tập trung và nuôi trồng thủy sản ban đầu | |
| 201. | LĨNH VỰC THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ HỢP TÁC(03TT) | |
| 202. | Thông báo thành lập tổ hợp tác | QĐ số 5291/QĐ-UBND ngày 13/12/2019 về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành lĩnh vực Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã tỉnh Thanh Hóa |
| 203. | Thông báo thay đổi tổ hợp tác | |
| 204. | Thông báo chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác | |
| XXIV | LĨNH VỰC THỦY LỢI(03TT) | |
| 205. | <u>Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã</u> | QĐ số 106/QĐ-UBND ngày 08/01/2019 về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành lĩnh vực Thủy lợi, lĩnh vực Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện/UBND cấp xã tỉnh Thanh Hóa |
| 206. | <u>Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã</u> | |
| 207. | Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực | QĐ số 4468/QĐ-UBND ngày 12/11/2018 về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính |

| | | |
|------------|---|--|
| | tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện) | thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/ UBND cấp huyện/UBND cấp xã/Cơ quan khác tỉnh Thanh Hóa |
| XXV | LĨNH VỰC TÔN GIÁO CHÍNH PHỦ(10TT) | |
| 208. | <u>Thủ tục thông báo tổ chức tuyên góp trong địa bàn một xã của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc</u> | QĐ số 2742/QĐ-UBND ngày 19/07/2018 về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực tín ngưỡng, tôn giáo thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nội vụ, UBND cấp huyện, UBND cấp xã tỉnh Thanh Hóa |
| 209. | <u>Thủ tục thông báo về việc thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung</u> | |
| 210. | <u>Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung đến địa bàn xã khác</u> | |
| 211. | <u>Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung trong địa bàn một xã</u> | |
| 212. | <u>Thủ tục đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung</u> | |
| 213. | <u>Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã</u> | |
| 214. | <u>Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã</u> | |
| 215. | <u>Thủ tục đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung</u> | |
| 216. | <u>Thủ tục đăng ký hoạt động tín ngưỡng</u> | |

| | | |
|--------------|--|---|
| 217. | <u>Thủ tục đăng ký bổ sung hoạt động tín ngưỡng</u> | |
| XVI | LĨNH VỰC TRẺ EM(05TT) | |
| 218. | <u>Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em</u> | <p>QĐ số 3479/QĐ-UBND ngày 14/09/2017 về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành lĩnh vực trẻ em thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã, tỉnh Thanh Hóa</p> |
| 219. | <u>Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em</u> | |
| 220. | <u>Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em</u> | |
| 221. | <u>Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt</u> | |
| 222. | <u>Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em</u> | |
| XVII | LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT(01TT) | |
| 223. | Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa | <p>QĐ số 927/QĐ-UBND ngày 17/03/2020 về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, bị bãi bỏ lĩnh vực Trồng trọt thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/UBND cấp xã tỉnh TH</p> |
| XVIII | LĨNH VỰC VĂN HÓA(03TT) | |

| | | |
|-------------|---|---|
| 224. | <u>Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội cấp xã</u> | QĐ số 592/QĐ-UBND ngày 23/02/2023 về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới, chuẩn hóa, bị bãi bỏ thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch/Sở Giao thông vận tải/UBND cấp huyện/UBND cấp xã tỉnh Thanh Hóa |
| 225. | <u>Thủ tục xét tặng Giấy khen Gia đình văn hóa</u> | |
| 226. | <u>Thủ tục xét tặng danh hiệu Gia đình văn hóa hàng năm</u> | |
| XIXX | LĨNH VỰC XỬ LÝ ĐƠN THU (01TT) | |
| 227. | Thủ tục xử lý đơn tại cấp xã | QĐ số 2739/QĐ-UBND ngày 12/08/2022 về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành/bãi bỏ thuộc lĩnh vực tiếp công dân; lĩnh vực xử lý đơn thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Thanh tra tỉnh Thanh Hóa |

PHỤ LỤC 2
RÀ SOÁT, THỐNG KÊ CÁC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
LIÊN THÔNG THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT

| STT | Tên TTHC | Cơ quan thực hiện | Cơ quan phối hợp | Cơ quan quyết định | Đã được UBND tỉnh công bố |
|----------|---|--------------------------------|-----------------------------------|----------------------|---|
| I | LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI | | | | |
| 1. | Thủ tục thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng | Phòng Tài nguyên và Môi trường | UBND xã, Mặt trận tổ quốc xã, các | Chủ tịch UBND Thị xã | - Quyết định số 3900/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 |

| | | | | | |
|----|---|-------------------------------------|---|-------------------------------------|---|
| | | | đơn vị khác liên quan | | năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa |
| 2. | Thủ tục thu hồi đất do chấm dứt việc sử dụng đất theo pháp luật, tự nguyện trả lại đất đối với trường hợp thu hồi đất của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, thu hồi đất ở của người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở tại Việt Nam (TTHC cấp huyện) | Phòng Tài nguyên và Môi trường | UBND xã, Mặt trận tổ quốc xã, các đơn vị khác liên quan | UBND Thị xã | - Quyết định số 3900/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa |
| 3. | Thủ tục thu hồi đất ở trong khu vực bị ô nhiễm môi trường có nguy cơ đe dọa tính mạng con người; đất ở có nguy cơ sạt lở, sụt lún, bị ảnh hưởng bởi hiện tượng thiên tai khác đe dọa tính mạng con người đối với trường hợp thu hồi đất ở của hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở tại Việt Nam (TTHC cấp huyện) | Phòng Tài nguyên và Môi trường | UBND xã, Mặt trận tổ quốc xã, các đơn vị khác liên quan | UBND Thị xã | - Quyết định số 3900/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa |
| 4. | Thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu (Chi nhánh) | Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai | UBND xã, Phòng Tài nguyên và Môi trường | Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai | - Quyết định số 3900/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa |
| 5. | Thủ tục thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật | Chi nhánh Văn phòng | UBND xã, Phòng Tài | UBND thị xã hoặc Sở Tài | - Quyết định số 3900/QĐ-UBND |

| | | | | | |
|----|---|-------------------------------------|--|--|---|
| | đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện | đăng ký đất đai | nguyên và Môi trường | nguyên và Môi trường | ngày 14 tháng 11 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa |
| 6. | Đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý (Chi nhánh) | Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai | UBND xã, Phòng Tài nguyên và Môi trường | Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai | - Quyết định số 3900/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa |
| 7. | Thủ tục đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định (Chi nhánh) | Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai | UBND thị xã, Phòng Tài nguyên và Môi trường; cơ quan thuế; cơ quan QLNN về xây dựng, | Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Sở Tài nguyên và Môi trường | - Quyết định số 3900/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa |
| 8. | Thủ tục xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất (Chi nhánh) | Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai | UBND xã, Phòng Tài nguyên và Môi trường | Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai | - Quyết định số 3900/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa |
| 9. | Thủ tục đăng ký biến động về sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất do thay đổi thông tin về người được cấp Giấy chứng nhận | Chi nhánh Văn phòng đăng ký | UBND xã, Phòng Tài nguyên và Môi trường | Chi nhánh Văn phòng đăng ký | - Quyết định số 3900/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 |

| | | | | | |
|-----|---|-------------------------------------|---|--|---|
| | (đổi tên hoặc giấy tờ pháp nhân, giấy tờ nhân thân, địa chỉ); giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên; thay đổi về hạn chế quyền sử dụng đất; thay đổi về nghĩa vụ tài chính; thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, cấp Giấy chứng nhận (Chi nhánh) | đất đai | trường; cơ quan thuế; cơ quan QLNN về xây dựng, | đất đai hoặc Sở Tài nguyên và Môi trường | năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa |
| 10. | Thủ tục đăng ký xác lập quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề sau khi được cấp Giấy chứng nhận lần đầu và đăng ký thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề | Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai | UBND xã, Phòng Tài nguyên và Môi trường; UBND thị xã | Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Sở Tài nguyên và Môi trường | - Quyết định số 3900/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa |
| 11. | Thủ tục gia hạn sử dụng đất ngoài khu công nghệ cao, khu kinh tế | Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai | UBND xã, Phòng Tài nguyên và Môi trường; Cơ quan thuế | Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai | - Quyết định số 3900/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa |
| 12. | Thủ tục tách thửa hoặc hợp thửa đất (Chi nhánh) | Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai | UBND xã, Phòng Tài Nguyên và Môi trường; Cơ quan thuế | Sở Tài nguyên và Môi trường | - Quyết định số 3900/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa |

| | | | | | |
|-----|---|-------------------------------------|---|--|---|
| 13. | Thủ tục đính chính Giấy chứng nhận đã cấp (Chi nhánh) | Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai | UBND xã, Phòng Tài nguyên và Môi trường; | Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc UBND thị xã | - Quyết định số 3900/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa |
| 14. | Đăng ký và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu (Chi nhánh) | Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai | UBND xã, Phòng Tài nguyên và Môi trường; Cơ quan thuế; cơ quan QLNN về XD | Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc UBND thị xã | - Quyết định số 3900/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa |
| 15. | Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (Chi nhánh) | Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai | UBND xã, Phòng Tài nguyên và Môi trường | Sở Tài nguyên và Môi trường | - Quyết định số 3900/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa |
| 16. | Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người đã đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu; tăng thêm diện tích do nhận chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất trong trường hợp thửa đất gốc chưa được cấp Giấy chứng nhận (Chi nhánh) | Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai | UBND xã, Phòng Tài nguyên và Môi trường; cơ quan thuế, cơ quan QLNN về XD | UBND thị xã | - Quyết định số 3900/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa |

| | | | | | |
|-----|--|-------------------------------------|--|-----------------------------|---|
| 17. | Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với tài sản gắn liền với đất mà chủ sở hữu không đồng thời là người sử dụng đất (Chi nhánh) | Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai | UBND xã, Phòng Tài nguyên và Môi trường; cơ quan thuế, cơ quan QLNN về XD | UBND thị xã | - Quyết định số 3900/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa |
| 18. | Đăng ký thay đổi tài sản gắn liền với đất vào Giấy chứng nhận đã cấp (Chi nhánh) | Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai | UBND xã, Phòng Tài nguyên và Môi trường; cơ quan thuế, cơ quan QLNN về xây dựng, nông nghiệp | Sở Tài nguyên và Môi trường | - Quyết định số 3900/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa |
| 19. | Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mua nhà ở, công trình xây dựng trong các dự án phát triển nhà ở (Chi nhánh) | Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai | UBND xã, cơ quan thuế | Sở Tài nguyên và Môi trường | - Quyết định số 3900/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa |
| 20. | Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của vợ hoặc chồng | Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai | UBND xã, cơ quan thuế | Sở Tài nguyên và Môi trường | - Quyết định số 3900/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa |

| | | | | | |
|-----|--|-------------------------------------|--|--|---|
| | thành của chung vợ và chồng; tăng thêm diện tích do nhận chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất đã có Giấy chứng nhận (Chi nhánh) | | | | |
| 21. | Bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm (Chi nhánh) | Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai | UBND xã, Phòng Tài nguyên và Môi trường | UBND thị xã | - Quyết định số 3900/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa |
| 22. | Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; xử lý nợ hợp đồng thế chấp, góp vốn; kê biên, đấu giá quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất để thi hành án; thỏa thuận hợp nhất hoặc phân chia quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của hộ gia đình, của vợ và chồng, của nhóm người sử dụng đất; đăng ký biến động đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đưa quyền sử dụng đất vào doanh nghiệp (Chi nhánh) | Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai | Cơ quan thuế, Văn phòng Đăng ký đất đai, UBND xã | Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai | - Quyết định số 3900/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa |
| 23. | Đăng ký biến động đối với trường hợp chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê hoặc từ giao đất không thu | Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai | Cơ quan thuế, Văn phòng Đăng ký đất đai, phòng Tài | Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc UBND | - Quyết định số 3900/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2022 của Chủ |

| | | | | | |
|-----------|--|-------------------------------------|--|-------------------------------------|---|
| | tiền sử dụng đất sang hình thức thuê đất hoặc từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất (Chi nhánh) | | nguyên và Môi trường, UBND xã | thị xã | tịch UBND tỉnh Thanh Hóa |
| 24. | Cấp lại Giấy chứng nhận hoặc cấp lại Trang bổ sung của Giấy chứng nhận do bị mất | Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai | Văn phòng Đăng ký đất đai | Sở Tài nguyên và Môi trường | - Quyết định số 3900/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa |
| 25. | Đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền | Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai | UBND xã | Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai | - Quyết định số 3900/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa |
| 26. | Thủ tục chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân để thực hiện “dồn điền đổi thửa” (đồng loạt) (Chi nhánh) | Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai | UBND hương, Phòng Tài nguyên và Môi trường | UBND thị xã | - Quyết định số 3900/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa |
| II | LĨNH VỰC HỘ TỊCH | | | | |
| 27. | Thủ tục Đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài | Phòng Tư pháp | UBND xã, Sở Tư pháp | Chủ tịch UBND thị xã | - Quyết định số 3900/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2022 của Chủ |

| | | | | | |
|------------|--|-------------------------------------|---------|-------------------------------------|---|
| | | | | | tịch UBND tỉnh Thanh Hóa |
| 28. | Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài | Phòng Tư pháp | UBND xã | Chủ tịch UBND thị xã | - Quyết định số 3900/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa |
| III | LĨNH VỰC GIAO DỊCH ĐẢM BẢO | | | | |
| 29. | Đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất | Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai | UBND xã | Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai | - Quyết định số 3900/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa |
| 30. | Đăng ký thế chấp dự án đầu tư xây dựng nhà ở, nhà ở hình thành trong tương lai | Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai | | Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai | - Quyết định số 3900/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa |
| 31. | Đăng ký thế chấp tài sản gắn liền với đất không phải là nhà ở mà tài sản đó đã hình thành nhưng chưa được chứng nhận quyền sở hữu trên Giấy chứng nhận | Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai | UBND xã | Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai | - Quyết định số 3900/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa |

| | | | | | |
|-----|--|-------------------------------------|---------|-------------------------------------|---|
| 32. | Đăng ký bảo lưu quyền sở hữu trong trường hợp mua bán tài sản gắn liền với đất có bảo lưu quyền sở hữu | Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai | | Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai | - Quyết định số 3900/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa |
| 33. | Đăng ký thay đổi nội dung biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã đăng ký | Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai | UBND xã | Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai | - Quyết định số 3900/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa |
| 34. | Sửa chữa sai sót nội dung biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã đăng ký do lỗi của cơ quan đăng ký | Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai | UBND xã | Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai | - Quyết định số 3900/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa |
| 35. | Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất | Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai | UBND xã | Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai | - Quyết định số 3900/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa |
| 36. | Chuyển tiếp đăng ký thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán nhà ở. | Chi nhánh Văn phòng Đăng ký | UBND xã | Chi nhánh Văn phòng Đăng ký | - Quyết định số 3900/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 |

| | | | | | |
|-----------|---|--------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------------|---|
| | | đất đai | | đất đai | năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa |
| 37. | Xóa đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất | Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai | UBND xã | Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai | - Quyết định số 3900/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa |
| IV | LĨNH VỰC TRẺ EM | | | | |
| 38. | Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em | Phòng Lao động Thương binh và Xã hội | UBND xã, Cơ sở trợ giúp xã hội | UBND thị xã | - Quyết định số 3900/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa |
| 39. | Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em | Phòng Lao động Thương binh và Xã hội | | UBND xã | - Quyết định số 3900/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa |
| V | LĨNH VỰC PHÒNG CHỐNG TỆ NẠN XÃ HỘI | | | | |
| 40. | Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân | UBND xã | Phòng Lao động Thương binh | UBND thị xã | - Quyết định số 3900/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 |

| | | | | | |
|-----------|--|---------|---------------------------|------------------|---|
| | | | và xã hội | | năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa |
| VI | LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO | | | | |
| 41. | Thành lập nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập | UBND xã | Phòng Giáo dục và Đào tạo | Chủ tịch UBND xã | - Quyết định số 3900/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa |
| 42. | Cho phép nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập hoạt động giáo dục trở lại | UBND xã | Phòng Giáo dục và Đào tạo | Chủ tịch UBND xã | - Quyết định số 3900/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa |
| 43. | Sáp nhập, chia, tách nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập | UBND xã | Phòng Giáo dục và Đào tạo | Chủ tịch UBND xã | - Quyết định số 3900/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa |
| 44. | Giải thể nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập (theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập). | UBND xã | Phòng Giáo dục và Đào tạo | Chủ tịch UBND xã | - Quyết định số 3900/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh |

| | | | | | |
|------------|---|---------|---|---------|---|
| | | | | | Thanh Hóa |
| VII | LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI | | | | |
| 45. | Hòa giải tranh chấp đất đai (cấp xã) | UBND xã | Ủy ban Mặt trận Tổ quốc xã; trưởng khu phố; cán bộ địa chính, cán bộ tư pháp xã. Tùy từng trường hợp cụ thể, có thể mời đại diện Hội Nông dân, Hội Phụ nữ, Hội Cựu chiến binh, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Phòng Tài nguyên và Môi trường | UBND xã | - Quyết định số 3900/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa |
| VII | LĨNH VỰC NGƯỜI CÓ CÔNG | | | | |
| 46. | Trợ cấp một lần đối với thanh niên xung | | Phòng Nội vụ, | UBND | - Quyết định số |

| | | | | | |
|-----|---|---------|--|-------------------------------------|---|
| | phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến | UBND xã | Sở Nội vụ, Sở Lao động – Thương binh và Xã hội, Đảng ủy, MTTQ, Hội cựu TNXP hoặc Ban liên lạc cựu TNXP; Trưởng khu phố | tỉnh | 3900/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa |
| 47. | Trợ cấp hàng tháng đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến | UBND xã | Phòng Nội vụ, Sở Nội vụ, Sở Lao động – Thương binh và Xã hội, Đảng ủy, Mặt trận Tổ quốc, Hội cựu TNXP hoặc Ban liên lạc cựu TNXP; Trưởng khu phố | UBND tỉnh | - Quyết định số 3900/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa |
| 48. | Giải quyết trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến đã được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng hoặc Bằng khen của Bộ trưởng, | UBND xã | Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội | Sở Lao động – Thương binh và Xã hội | - Quyết định số 3900/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh |

| | | | | | |
|-----|--|---------|--|-------------------------------------|---|
| | Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương | | | | Thanh Hóa |
| 49. | Hồ sơ, thủ tục thực hiện chế độ trợ cấp một lần đối với thân nhân người hoạt động kháng chiến được tặng huân chương, huy chương chết trước ngày 01 tháng 01 năm 1995 mà chưa được hưởng chế độ ưu đãi. | UBND xã | Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội | Sở Lao động – Thương binh và Xã hội | - Quyết định số 3900/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa |
| 50. | Giải quyết chế độ mai táng phí đối với cựu chiến binh | UBND xã | Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội | Sở Lao động – Thương binh và Xã hội | - Quyết định số 3900/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa |
| 51. | Giải quyết chế độ mai táng phí đối với thanh niên xung phong thời kỳ chống Pháp | UBND xã | Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội | Sở Lao động - Thương binh và Xã hội | - Quyết định số 3900/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa |
| 52. | Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Căm – pu – chia | UBND xã | Phòng LĐTB&XH; UBND thị xã; Sở | UBND cấp tỉnh | - Quyết định số 3900/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2022 của Chủ |

| | | | | | |
|-----|--|---------|--|---------------------|---|
| | | | LĐTĐ&XH | | tịch UBND tỉnh Thanh Hóa |
| 53. | Cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” (Đối với thương binh, người hưởng chính sách như thương binh quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 23 của Pháp lệnh này có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 61% trở lên từ vong do vết thương tái phát:) | UBND xã | Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội; UBND thị xã; Sở Lao động – Thương binh và Xã hội, UBND tỉnh; Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội; Văn phòng Chính phủ | Thủ tướng Chính phủ | - Quyết định số 3900/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa |
| 54. | Cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” đối với người hy sinh nhưng chưa được cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” mà thân nhân đã được giải quyết chế độ ưu đãi từ ngày 31 tháng 12 năm 1994 trở về trước. (Đối với trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều 21 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP) | UBND xã | Sở Lao động – Thương binh và Xã hội, UBND tỉnh; Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội; Văn phòng Chính phủ | Thủ tướng Chính phủ | - Quyết định số 3900/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa |
| 55. | Cấp đổi Bằng “Tổ quốc ghi công | UBND xã | Sở Lao động – Thương binh và Xã hội, Bộ Lao động – | Thủ tướng Chính phủ | - Quyết định số 3900/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2022 của Chủ |

| | | | | | |
|-----|---|---------|--|---------------------|---|
| | | | Thương binh và Xã hội; Văn phòng VP | | tịch UBND tỉnh Thanh Hóa |
| 56. | Cấp lại Bằng “Tổ quốc ghi công” | UBND xã | Phòng LĐTĐ&XH; Sở Lao động – Thương binh và Xã hội, Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội; VP Chính phủ | Thủ tướng Chính phủ | - Quyết định số 3900/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa |
| 57. | Cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” đối với người hy sinh hoặc mất tích trong chiến tranh | UBND xã | UBND thị xã, Sở nội vụ, Sở Lao động – Thương binh và Xã hội, UBND tỉnh; Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội; Bộ Giao thông vận tải; Bộ công an, Bộ Quốc phòng, Văn phòng Chính phủ | Thủ tướng Chính phủ | - Quyết định số 3900/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa |

| | | | | | |
|-----|--|---------|---|---|---|
| 58. | Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý | UBND xã | Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội; Sở Lao động – Thương binh và Xã hội, UBND tỉnh | Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; | - Quyết định số 3900/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa |
| 59. | Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ | UBND xã | Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội | Sở Lao động – Thương binh và Xã hội | - Quyết định số 3900/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa |
| 60. | Giải quyết chế độ ưu đãi đối với trường hợp tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng” | UBND xã | Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội | Sở Lao động – Thương binh và Xã hội | - Quyết định số 3900/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa |
| 61. | Giải quyết chế độ ưu đãi đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến hiện không công tác trong quân đội, công an | UBND xã | Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội | Sở Lao động – Thương binh và Xã hội | - Quyết định số 3900/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa |
| 62. | Công nhận đối với người bị thương trong | UBND xã | Hội đồng giám | Chủ tịch | - Quyết định số |

| | | | | | |
|-----|---|---------|---|--|---|
| | chiến tranh không thuộc quân đội, công an | | định y khoa | UBND thị xã/ Chủ tịch UBND tỉnh/ Sở Lao động – Thương binh và Xã hội | 3900/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa |
| 63. | Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tỉnh quản lý | UBND xã | Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội | Sở Lao động – Thương binh và Xã hội | - Quyết định số 3900/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa |
| 64. | Cấp bổ sung hoặc cấp lại giấy chứng nhận người có công do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý và giấy chứng nhận thân nhân liệt sĩ | UBND xã | | Sở Lao động – Thương binh và Xã hội | - Quyết định số 3900/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa |
| 65. | Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học | UBND xã | Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội; Hội đồng giám định y khoa | Sở Lao động – Thương binh và Xã hội | - Quyết định số 3900/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa |

| | | | | | |
|-----|---|---------|--|-------------------------------------|---|
| 66. | Công nhận và giải quyết chế độ con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học | UBND xã | Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội; Hội đồng giám định y khoa | Sở Lao động – Thương binh và Xã hội | - Quyết định số 3900/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa |
| 67. | Công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày | UBND xã | Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội; | Sở Lao động – Thương binh và Xã hội | - Quyết định số 3900/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa |
| 68. | Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế | UBND xã | Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội; | Sở Lao động – Thương binh và Xã hội | - Quyết định số 3900/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa |
| 69. | Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng. | UBND xã | Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội; | Sở Lao động – Thương binh và Xã hội | - Quyết định số 3900/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa |
| 70. | Giải quyết chế độ hỗ trợ để theo học đến trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Trường | UBND xã | Phòng Lao động – Thương binh | Sở Lao động – Thương binh và Xã | - Quyết định số 3900/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 |

| | | | | | |
|-----------|--|---------|---|--|---|
| | hợp hồ sơ người có công không do quân đội, công an quản lý) | | và Xã hội; | hội | năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa |
| 71. | Hưởng trợ cấp khi người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi từ trần | UBND xã | Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội; | Sở Lao động – Thương binh và Xã hội | - Quyết định số 3900/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa |
| IX | LĨNH VỰC BẢO TRỢ XÃ HỘI | | | | |
| 72. | Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng | UBND xã | Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội | Chủ tịch UBND thị xã | - Quyết định số 3900/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa |
| 73. | Chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú trong cùng địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh | UBND xã | | Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội | - Quyết định số 3900/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa |
| 74. | Quyết định trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú giữa các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, trong và ngoài tỉnh, thành phố | UBND xã | Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội | Chủ tịch UBND thị xã | - Quyết định số 3900/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh |

| | | | | | |
|-----|--|---------|---|----------------------|---|
| | trực thuộc trung ương | | | | Thanh Hóa |
| 75. | Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện. | UBND xã | Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội | Chủ tịch UBND thị xã | - Quyết định số 3900/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa |
| 76. | Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội | UBND xã | Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội | Chủ tịch UBND thị xã | - Quyết định số 3900/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa |
| 77. | Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp | UBND xã | Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội | Chủ tịch UBND thị xã | - Quyết định số 3900/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa |
| 78. | Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ chi phí mai táng | UBND xã | Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội | Chủ tịch UBND thị xã | - Quyết định số 3900/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa |
| 79. | Thủ tục thực hiện chính sách khuyến khích | UBND xã | Phòng Lao | Chủ tịch | - Quyết định số |

| | | | | | |
|-----------|---|---------|--|---|---|
| | sử dụng hình thức hỏa táng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2022-2025 (đối với các đối tượng mà thân nhân hoặc cá nhân được hưởng chính sách hỗ trợ từ nguồn kinh phí giao cho địa phương quản lý). | | động – Thương binh và Xã hội | UBND thị xã/ Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội (nếu được ủy quyền) | 3900/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa |
| 80. | Tiếp nhận đối tượng là người chưa thành niên không có nơi cư trú ổn định bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, xã, thị trấn vào cơ sở trợ giúp trẻ em | UBND xã | Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội | Chủ tịch UBND thị xã/ Sở Lao động - Thương binh và Xã hội | - Quyết định số 3900/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa |
| X | LĨNH VỰC TÔN GIÁO | | | | |
| 81. | Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung đến địa bàn xã khác | UBND xã | UBND thị xã | UBND xã | - Quyết định số 3900/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa |
| XI | LĨNH VỰC HỘ TỊCH | | | | |
| 82. | Liên thông các thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp Thẻ | UBND xã | Cơ quan bảo | Chủ tịch UBND thị | - Quyết định số 3900/QĐ-UBND |

| | | | | | |
|-------------|---|---------|-------------------------------|---|--|
| | bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi | | hiểm xã hội, Công an xã | xã; Cơ quan Bảo hiểm xã hội, Công an xã | ngày 14 tháng 11 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa |
| 83. | Liên thông các thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, cấp Thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi | UBND xã | Cơ quan bảo hiểm xã hội | Chủ tịch UBND xã; Cơ Quan Bảo hiểm xã hội | - Quyết định số 3900/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa |
| XII | LĨNH VỰC NUÔI CON NUÔI | | | | |
| 84. | Giải quyết việc người nước ngoài cư trú ở khu vực biên giới nước láng giềng nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi | UBND xã | Sở Tư pháp | UBND xã | - Quyết định số 3900/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa |
| XIII | LĨNH VỰC HÒA GIẢI CƠ SỞ | | | | |
| 85. | Thủ tục thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải | UBND xã | Phòng Tư pháp | Chủ tịch UBND thị xã | - Quyết định số 3900/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa |
| XI | LĨNH VỰC CÔNG TÁC DÂN TỘC | | | | |

| | | | | | |
|-----------|---|---------|--|----------------------------|--|
| | | | | | |
| 86. | Công nhận người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số | UBND xã | UBND thị xã, Ban dân tộc, Công an tỉnh, Ủy ban MTTQ tỉnh | Chủ tịch UBND tỉnh | - Quyết định số 3900/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa |
| 87. | Đưa ra khỏi danh sách người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số | UBND xã | UBND thị xã, Ban dân tộc, Công an tỉnh, Ủy ban MTTQ tỉnh | Chủ tịch UBND tỉnh | - Quyết định số 3900/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa |
| XV | LĨNH VỰC THI ĐUA KHEN THƯỞNG | | | | |
| 88. | Công nhận danh hiệu “Tổ dân phố kiểu mẫu”. | UBND xã | Phòng Nội vụ, Ban thi đua khen thưởng | Chủ tịch UBND thị xã | - Quyết định số 3900/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa |
| XV | LĨNH VỰC CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG | | | | |
| 89. | Thực hiện chính sách hỗ trợ đối với những người hoạt động không chuyên trách thôi đảm nhiệm chức danh sau khi sáp nhập để | UBND xã | UBND thị xã, Sở Nội vụ, Sở Tài chính | Chủ tịch UBND tỉnh | - Quyết định số 3900/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 |

| | | | | | |
|-------------|---|---------|---|---|---|
| | thành lập thôn, tổ dân phố mới | | | | năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa |
| XVII | LĨNH VỰC CHÍNH SÁCH | | | | |
| 90. | Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp hàng tháng đối với quân nhân, người làm công tác cơ yếu, nhập ngũ, tuyển dụng sau ngày 30/4/1975, tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế có từ đủ 15 năm đến dưới 20 năm công tác thực tế trong quân đội đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc | UBND xã | Bộ Tư lệnh thủ đô Hà Nội, Cơ quan chỉ huy quân sự các cấp | Tổng cục chính trị, Bộ Tư lệnh quân khu, Cục chính sách | - Quyết định số 3900/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa |
| 91. | Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với quân nhân, người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân, công an nhân dân; công nhân viên chức quốc phòng; dân quân tự vệ trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế sau ngày 30/4/1975, có dưới 15 năm công tác đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc (đối tượng còn sống) thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Quốc phòng | UBND xã | Tổng cục chính trị, Cục chính sách, Cơ quan chỉ huy quân sự các cấp | Bộ Tư lệnh thủ đô Hà Nội; Bộ Tư lệnh quân khu | - Quyết định số 3900/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa |
| 92. | Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với quân nhân, người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân, | UBND xã | Tổng cục chính trị, Cục chính sách, Cơ quan | Bộ Tư lệnh thủ đô Hà Nội; Bộ Tư | - Quyết định số 3900/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 |

| | | | | | |
|-----|--|---------|---|-------------------------------|---|
| | công an nhân dân; công nhân viên chức quốc phòng; dân quân tự vệ trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế sau ngày 30/4/1975 đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc (đối với đối tượng đã từ trần) do Bộ Quốc phòng giải quyết | | chỉ huy quân sự các cấp | lệnh quân khu | năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa |
| 93. | Thủ tục giải quyết chế độ hưu trí đối với quân nhân, người làm công tác cơ yếu, nhập ngũ sau ngày 30/4/1975, trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế, có từ đủ 20 năm trở lên phục vụ trong quân đội, cơ yếu đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc | UBND xã | Cơ quan chỉ huy quân sự các cấp | Bảo hiểm xã hội Bộ Quốc phòng | - Quyết định số 3900/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa |
| 94. | Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với quân nhân, người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân, công an nhân dân nhập ngũ sau ngày 30/4/1975, trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế có từ đủ 20 năm trở lên phục vụ trong quân đội, cơ yếu đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc (đối tượng từ trần) | UBND xã | Cơ quan chỉ huy quân sự các cấp | Bảo hiểm xã hội Bộ Quốc phòng | - Quyết định số 3900/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa |
| 95. | Thủ tục xác nhận liệt sĩ đối với những trường hợp mất tin, mất tích quy định tại Điểm 1 Khoản 1 Điều 11 của Pháp lệnh sau khi cơ quan có thẩm quyền kết luận chưa có chứng cứ phản bội, đầu hàng, chiêu hồi, | UBND xã | Cục chính sách, Cơ quan chỉ huy quân sự các cấp, Tổng cục | Thủ tướng Chính phủ | - Quyết định số 3900/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh |

| | | | | | |
|-----|--|---------|--|---|---|
| | đào ngũ | | Chính trị, Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội | | Thanh Hóa |
| 96. | Thủ tục xác nhận liệt sĩ đối với những trường hợp hy sinh từ 31/12/1994 trở về trước | UBND xã | Cục chính sách, Cơ quan chỉ huy quân sự các cấp, Tổng cục Chính trị, Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội | Thủ tướng Chính phủ | - Quyết định số 3900/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa |
| 97. | Thủ tục xác nhận đối với người bị thương đã chuyển ra ngoài quân đội chưa được giám định thương tật | UBND xã | Hội đồng giám định y khoa tỉnh, Cục chính sách, cơ quan, đơn vị từ cấp trung đoàn trở lên | Tổng cục Chính trị, Bộ Tư lệnh Quân khu, Cục chính sách | - Quyết định số 3900/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa |
| 98. | Thủ tục cấp lại hồ sơ và giải quyết truy lĩnh trợ cấp thương tật đối với thương binh ngừng hưởng do khách quan hoặc thất lạc hồ sơ (đối với người đã chuyển ra ngoài Quân đội) | UBND xã | Cục chính sách, Cơ quan, đơn vị từ cấp trung đoàn trở lên | Bộ Quốc phòng | - Quyết định số 3900/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa |
| 99. | Thủ tục xác nhận đối với quân nhân đã | UBND xã | Hội đồng giám | Cục trưởng | - Quyết định số |

| | | | | | |
|------|--|---------|---|--|---|
| | xuất ngũ bị bệnh cũ tái phát dẫn đến tâm thần quy định tại Điều h Khoản 1 Điều 33 Nghị định số 31/2013/NĐ-CP | | định y khoa, Bộ chỉ huy QS cấp tỉnh, Ban chỉ huy quân sự cấp huyện, Cục CS | Cục chính sách/Cục trưởng tổng cục chính trị | 3900/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa |
| 100. | Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp một lần, cấp “Giấy chứng nhận” đối với dân công hỏa tuyến tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế | UBND xã | Ban chỉ huy quân sự thị xã, Bộ chỉ huy QS cấp tỉnh | Bộ tư lệnh thủ đô, Bộ Tư lệnh quân khu | - Quyết định số 3900/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa |
| 101. | Thủ tục giải quyết chế độ hỗ trợ và cấp “Giấy chứng nhận” đối với người tham gia kháng chiến, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế đang định cư ở nước ngoài ủy quyền cho thân nhân ở trong nước kê khai, nhận chế độ | UBND xã | Ban chỉ huy quân sự cấp thị xã, Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh, Cục chính trị quân khu | Bộ tư lệnh thủ đô, Bộ Tư lệnh quân khu | - Quyết định số 3900/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa |
| 102. | Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với công nhân viên chức nhà nước, chuyên gia các ngành; cán bộ xã, xã, thị trấn; công an xã; thanh niên xung phong trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế sau ngày 30/4/1975 đã thôi việc, đã về gia đình (đối với đối tượng đã từ trần) thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch UBND tỉnh | UBND xã | Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội; Sở Lao động – Thương binh và Xã hội | Chủ UBND tỉnh | - Quyết định số 3900/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa |

| | | | | | |
|------|--|---------|--|---------------------|---|
| 103. | Thủ tục thực hiện chế độ trợ cấp một lần đối với quân nhân, công nhân viên chức quốc phòng trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước nhưng chưa được hưởng chế độ, chính sách của Đảng và Nhà nước | UBND xã | Ban chỉ huy quân sự thị xã, Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh, Cục CS | Bộ Tư lệnh quân khu | - Quyết định số 3900/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa |
| 104. | Thủ tục thực hiện chế độ trợ cấp một lần đối với quân nhân, công nhân viên chức quốc phòng trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước nhưng chưa được hưởng chế độ, chính sách của Đảng và Nhà nước (đối tượng cư trú ở địa phương khác không còn lưu giữ giấy tờ) | UBND xã | Ban chỉ huy quân sự thị xã, Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh, Cục CS | Bộ Tư lệnh quân khu | - Quyết định số 3900/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa |
| 105. | Thủ tục thực hiện chế độ một lần đối với đối tượng hạ sĩ quan, chiến sĩ quân đội tham gia chiến đấu, hoạt động ở chiến trường B, C, K, sau đó trở thành người hưởng lương | UBND xã | Ban chỉ huy quân sự thị xã, Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh, Cục CS | Bộ Tư lệnh quân khu | - Quyết định số 3900/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa |
| 106. | Thủ tục thực hiện chế độ một lần đối | UBND xã | Ban chỉ huy quân sự thị xã, Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh, Cục CS | Bộ Tư lệnh quân khu | - Quyết định số 3900/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa |
| 107. | Thủ tục thực hiện chế độ một lần đối với hạ sĩ quan, chiến sĩ quân đội đã được | UBND xã | Ban chỉ huy quân sự thị xã, | Bộ Tư lệnh quân khu | - Quyết định số 3900/QĐ-UBND |

| | | | | | |
|------|--|---------|---|---------------------|---|
| | hưởng chế độ trợ cấp một lần theo Quyết định 290/2005/QĐ- TTg (nay bổ sung đối tượng theo Quyết định số 188/2007/QĐ-TTg) | | Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh, Cục CS | | ngày 14 tháng 11 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa |
| 108. | Thủ tục thực hiện chế độ một lần đối với đối tượng hạ sĩ quan, chiến sĩ quân đội theo Quyết định số 188/2007/QĐ-TTg (đối tượng cư trú ở địa phương khác không còn lưu giữ được giấy tờ) | UBND xã | UBND thị xã , UBND cấp tỉnh, Ban chỉ huy quân sự thị xã, Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh, Cục CS | Bộ Tư lệnh quân khu | - Quyết định số 3900/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa |
| 109. | Thủ tục thực hiện chế độ trợ cấp một lần đối với dân quân tập trung ở miền Bắc, du kích tập trung ở miền Nam (bao gồm cả lực lượng mật quốc phòng) | UBND xã | UBND thị xã , UBND cấp tỉnh, Ban chỉ huy quân sự thị xã, Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh, Cục CS | Bộ Tư lệnh quân khu | - Quyết định số 3900/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa |
| 110. | Thủ tục thực hiện chế độ một lần đối với dân quân tập trung ở miền Bắc, du kích tập trung ở miền Nam (bao gồm cả lực lượng mật quốc phòng), đối tượng cư trú ở địa phương khác không còn lưu giữ giấy tờ | UBND xã | UBND thị xã , UBND cấp tỉnh, Ban chỉ huy quân sự thị xã, Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh, Cục CS | Bộ Tư lệnh quân khu | - Quyết định số 3900/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa |

| | | | | | |
|------|---|---------|--|-------------------------------------|---|
| 111. | Thủ tục thực hiện chế độ một lần đối với đối tượng du kích thôn, ấp ở miền Nam trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước theo Quyết định số 188/2007/QĐ-TTg | UBND xã | UBND thị xã, UBND cấp tỉnh, Ban chỉ huy quân sự thị xã, Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh, Cục CS | Bộ Tư lệnh quân khu | - Quyết định số 3900/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa |
| 112. | Thủ tục thực hiện chế độ một lần đối với đối tượng du kích thôn, ấp ở miền Nam trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước theo Quyết định số 188/2007/QĐ-TTg (đối tượng cư trú ở địa phương khác) | UBND xã | UBND thị xã, UBND cấp tỉnh, Ban chỉ huy quân sự huyện, Bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh, Cục chính sách | Bộ Tư lệnh quân khu | - Quyết định số 3900/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa |
| 113. | Thủ tục thực hiện chế độ trợ cấp hàng tháng đối với quân nhân tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước có từ đủ 15 năm đến dưới 20 năm công tác trong quân đội đã phục viên, xuất ngũ về địa phương | UBND xã | UBND thị xã, Phòng Lao động – TBXH, Bảo hiểm xã hội, Bộ chỉ huy quân sự tỉnh, Sở Lao động TBXH, | Cục chính sách - Tổng cục chính trị | - Quyết định số 3900/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa |
| 114. | Thủ tục thực hiện chế độ trợ cấp một lần đối với quân nhân tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước có dưới 15 năm công tác trong quân đội đã phục viên, xuất ngũ | UBND xã | UBND thị xã, UBND cấp tỉnh, Ban chỉ huy quân sự thị xã, | Cục Chính sách – tổng cục Chính trị | - Quyết định số 3900/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2022 của Chủ |

| | | | | | |
|------|---|---------|--|-------------------------------------|---|
| | về địa phương (bao gồm cả đối tượng đã từ trần) | | Bộ chỉ huy QS cấp tỉnh, | | tịch UBND tỉnh Thanh Hóa |
| 115. | Thủ tục thực hiện chế độ trợ cấp một lần đối với quân nhân tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước có dưới 15 năm công tác trong quân đội đã phục viên, xuất ngũ về địa phương (đối tượng cư trú ở địa phương khác không còn lưu giữ được giấy tờ) | UBND xã | UBND thị xã , UBND cấp tỉnh, Ban chỉ huy quân sự thị xã, Bộ chỉ huy QS cấp tỉnh, | Cục Chính sách – tổng cục Chính trị | - Quyết định số 3900/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa |
| 116. | Thủ tục xét tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước "Bà mẹ Việt Nam anh hùng" | UBND xã | UBND thị xã, cấp tỉnh, Phòng Lao động – TBXH, Sở Lao động – TBXH, Sở Nội vụ, Bộ Nội vụ, Thủ tướng CP | Chủ tịch nước | - Quyết định số 3900/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa |
| 117. | Thủ tục xét truy tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước "Bà mẹ Việt Nam anh hùng" | UBND xã | UBND thị xã, cấp tỉnh, Phòng Lao động – TBXH, Sở Lao động – TBXH, Sở Nội vụ, Bộ Nội vụ, | Chủ tịch nước | - Quyết định số 3900/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa |

| | | | | | |
|-------------|---|---------|--|-------------|---|
| | | | Thủ tướng CP | | |
| XVII | LĨNH VỰC PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI | | | | |
| 118. | Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do dịch bệnh | UBND xã | Cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, UBND thị xã | UBND tỉnh | - Quyết định số 3900/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa |
| 119. | Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai | UBND xã | Cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, UBND thị xã | UBND tỉnh | - Quyết định số 3900/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa |
| 120. | Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội | UBND xã | | UBND thị xã | - Quyết định số 3900/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa |
| 121. | Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội | UBND xã | UBND thị xã | UBND tỉnh | - Quyết định số 3900/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa |

| | | | | | |
|-----------|--|---------|--|-------------------------|--|
| XI | LĨNH VỰC BẢO HIỂM | | | | |
| 122. | Phê duyệt đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp | UBND xã | UBND thị xã, Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và PTNT | UBND cấp tỉnh | - Quyết định số 3900/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa |
| XX | LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP | | | | |
| 123. | Hỗ trợ sản xuất rau an toàn tập trung chuyên canh | UBND xã | Phòng Nông nghiệp, Phòng Tài chính – Kế hoạch, Phòng Tài nguyên và Môi trường | Chủ tịch UBND thị xã | - Quyết định số 3900/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa |
| 124. | Hỗ trợ trồng rừng sản xuất bằng cây giống nuôi cấy mô | UBND xã | Phòng Nông nghiệp, Phòng Tài chính – Kế hoạch, Phòng Tài nguyên và MT | Chủ tịch UBND thị xã | - Quyết định số 3900/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa |
| 125. | Hỗ trợ thâm canh rừng trồng luồng, nứa, vầu | UBND xã | Phòng Nông nghiệp, Phòng Tài chính – Kế hoạch, Phòng Tài nguyên và MT | Chủ tịch UBND thị xã | - Quyết định số 3900/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa |

| | | | | | |
|------|--|---------|---|----------------------|---|
| 126. | Hỗ trợ cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững | UBND xã | Phòng Nông nghiệp, Phòng Tài chính – Kế hoạch, Phòng Tài nguyên và MT | Chủ tịch UBND thị xã | - Quyết định số 3900/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa |
| 127. | Hỗ trợ ứng dụng công nghệ vật liệu mới trong đóng mới hầm bảo quản sản phẩm khai thác thủy sản cho các tàu cá đánh bắt, hậu cần đánh bắt vùng khơi | | Phòng Nông nghiệp, Phòng Tài chính – Kế hoạch, Phòng Tài nguyên và MT | Chủ tịch UBND thị xã | - Quyết định số 3900/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa |
| 128. | Hỗ trợ chi phí mua cây giống cây ăn quả | | Phòng Nông nghiệp, Phòng Tài chính – Kế hoạch, Phòng Tài nguyên và MT | Chủ tịch UBND thị xã | - Quyết định số 3900/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa |
| 129. | Hỗ trợ khi ngừng hoạt động hoặc di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi, trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa | | Phòng Nông nghiệp, Phòng Tài chính – Kế hoạch, Phòng Tài nguyên và MT | Chủ tịch UBND thị xã | - Quyết định số 3900/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa |
| 130. | Hỗ trợ mua thiết bị giám sát hành trình và phí thuê bao dịch vụ thiết bị giám sát hành trình cho chủ tàu cá có chiều dài lớn nhất | | Phòng Nông nghiệp, Phòng Tài chính – Kế | Chủ tịch UBND thị xã | - Quyết định số 3900/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 |

| | | | | | |
|------|--|--|---|----------------------|---|
| | từ 15m trở lên trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa | | hoạch, Phòng Tài nguyên và MT | | năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa |
| 131. | Hỗ trợ chi phí chuyển đổi cây lâu năm kém hiệu quả sang trồng cây gai xanh | | Phòng Nông nghiệp, Phòng Tài chính – Kế hoạch, Phòng Tài nguyên và MT | Chủ tịch UBND thị xã | - Quyết định số 3900/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa |
| 132. | Hỗ trợ chi phí mua giống cây gai xanh | | Phòng Nông nghiệp, Phòng Tài chính – Kế hoạch, Phòng Tài nguyên và MT | | - Quyết định số 3900/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa |
| 133. | Hỗ trợ chi phí mua máy tước vỏ cây gai xanh | | Phòng Nông nghiệp, Phòng Tài chính – Kế hoạch, Phòng Tài nguyên và Môi trường | | - Quyết định số 3900/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa |

Phụ lục 4
QUY TRÌNH NỘI BỘ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LIÊN THÔNG

| STT | Trình tự giải quyết TTHC | Cơ quan, đơn vị, bộ phận có trách nhiệm giải quyết | Thời gian | Kết quả |
|----------|--|--|-----------|---------|
| A | LĨNH VỰC BẢO TRỢ XÃ HỘI | | | |
| I | Thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã: Thực hiện chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hỏa táng (Mã TTHC: 2.002506). | | | |
| <i>1</i> | <i>Quy trình giải quyết tại UBND xã:</i> | | | |

| | | | | |
|--------|--|---|------------------|--|
| Bước 1 | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả xã kiểm tra, tiếp nhận hồ sơ theo quy định | Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND xã | 01 ngày làm việc | Phiếu bàn giao hồ sơ |
| Bước 2 | Công chức chính sách tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra tính chính xác của thông tin đối tượng thụ hưởng | Công chức chính sách xã (Trịnh Thị Hà) | 01 ngày làm việc | Dự thảo văn bản theo quy định |
| Bước 3 | Lãnh đạo UBND xã xem xét, ký văn bản đề nghị kèm theo hồ sơ của đối tượng gửi Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội | Lãnh đạo UBND xã (Nguyễn Văn Thắng Nguyễn Huy Thanh Đào Văn Thông) | ½ ngày làm việc | Văn bản đề nghị của Chủ tịch UBND xã trình Chủ tịch UBND thị xã. |
| Bước 4 | Văn thư UBND xã thực hiện phát hành văn bản chuyển đến UBND thị xã | Văn thư UBND xã (Trần Thị Phương) | ½ ngày làm việc | Văn bản đề nghị của Chủ tịch UBND xã. |
| 2 | <i>Quy trình giải quyết tại UBND thị xã:</i> | | | |
| Bước 1 | Chuyên viên Phòng LĐTBXH được phân công nhiệm vụ tiếp nhận hồ sơ, xem xét, thẩm tra, xử lý hồ sơ theo quy định | Chuyên viên phòng Lao động - TB và Xã hội | 01 ngày làm việc | Dự thảo Quyết định hỗ trợ chi phí hỏa táng hoặc phê duyệt (nếu được Chủ tịch UBND Thị xã ủy quyền) |

| | | | | |
|---------------------------------------|--|---|--------------------------|---|
| Bước 2 | Lãnh đạo Phòng LĐTBXH thẩm định nội dung hồ sơ, dự thảo Quyết định, trình Chủ tịch UBND thị xã. | Phòng Lao động - TB và Xã hội | 01 ngày làm việc | |
| Bước 3 | Chủ tịch UBND thị xã xem xét, ký duyệt Quyết định hoặc Trưởng phòng LĐTBXH xem xét, ký duyệt Quyết định (nếu được Chủ tịch UBND thị xã ủy quyền) | UBND thị xã | ½ ngày làm việc | Dự thảo Quyết định đã được ký duyệt |
| Bước 4 | Văn bản đã được ký duyệt chuyển đến Văn thư UBND thị xã lấy số, đóng dấu, scan, phát hành văn bản và gửi về UBND xã để cập nhật, scan kết quả, trả kết quả giải quyết TTHC | Văn thư UBND thị xã | ½ ngày làm việc | Quyết định hỗ trợ chi phí hỏa táng |
| Bước 5 | Trả quyết định và cấp phát kinh phí hỗ trợ chi phí khuyến khích sử dụng hỏa táng cho đối tượng theo quy định | UBND xã Công chức chính sách xã (Trịnh Thị Hà) | 05 ngày làm việc | Quyết định và kinh phí hỗ trợ chi phí khuyến khích sử dụng hỏa táng |
| Tổng thời gian giải quyết TTHC | | | 11 ngày làm việc | |
| B | LĨNH VỰC HỘ TỊCH | | | |
| I | Liên thông thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi (Mã TTHC: 2.000986.000.00.00.H56). | | | |
| Bước 1 | Cán bộ, công chức Tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ theo quy định, quét (scan) và cập nhật, lưu trữ hồ sơ điện tử. | Bộ phận Tiếp nhận hồ sơ và Trả kết quả (Mai Thị Thọ) | Ngay trong ngày làm việc | Giấy tiếp nhận hồ sơ, hẹn trả kết quả |

| | | | | |
|--------|--|---|--------------------------|--|
| | Nếu hồ sơ thiếu hoặc không hợp lệ thì hướng dẫn người có yêu cầu bổ sung hoàn thiện hồ sơ | | | Văn bản hướng dẫn phải ghi đầy đủ, rõ ràng loại giấy tờ cần bổ sung, hoàn thiện; cán bộ tiếp nhận HS, ký, ghi rõ họ tên và giao cho người nộp HS |
| | Trường hợp nhận hồ sơ điện tử sau 15 giờ mà chưa thể giải quyết được ngay trong ngày làm việc thì thời gian được tính bắt đầu vào ngày làm việc tiếp theo. | | | |
| Bước 2 | Hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Công chức Tư pháp - hộ tịch xã đăng ký khai sinh cho trẻ em ngay trong ngày tiếp nhận hồ sơ. | Công chức Tư pháp – Hộ tịch (Mai Thị Thọ) | Ngay trong ngày làm việc | |
| Bước 3 | Trình lãnh đạo UBND xã ký trích lục khai sinh cho người được đăng ký khai sinh. | Công chức Tư pháp – Hộ tịch (Mai Thị Thọ) | Ngay trong ngày làm việc | |
| Bước 4 | Ký trích lục khai sinh, chuyển Bộ phận một cửa UBND xã để thực hiện bước tiếp theo. | Lãnh đạo UBND xã (Nguyễn Văn Thắng Nguyễn Huy Thanh Đào Văn Thông) | Ngay trong ngày làm việc | |
| Bước 5 | Cán bộ, công chức tại bộ phận Một cửa cấp Giấy khai sinh cho trẻ em | Công chức Tư pháp – Hộ tịch (Mai Thị Thọ) | Ngay trong ngày làm việc | Giấy khai sinh của trẻ |
| Bước 6 | Công chức tại bộ phận Một cửa lập HS đăng ký thường trú chuyển cho Công an xã để đăng ký thường trú cho trẻ em | Công chức Tư pháp – Hộ tịch (Mai Thị Thọ) | 02 ngày làm việc | Giấy xác nhận cư trú |

| | | | | |
|---------------------------------------|--|---|------------------|-------------------|
| | Trường hợp cần xác minh theo quy định pháp luật về cư trú thì thời hạn giải quyết không quá 05 ngày làm việc. | | | |
| Bước 7 | Lập hồ sơ cấp Thẻ bảo hiểm y tế chuyển cho Bảo hiểm xã hội thị xã để cấp Thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em. | Công chức Tư pháp – Hộ tịch (Mai Thị Thọ) | 02 ngày làm việc | |
| Bước 8 | Trả kết quả cho công dân | Bộ phận Tiếp nhận hồ sơ và Trả kết quả (Mai Thị Thọ) | | Thẻ bảo hiểm y tế |
| Tổng thời gian giải quyết TTHC | | | 06 ngày làm việc | |
| II | Liên thông thủ tục: Đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, hưởng chế độ tử tuất/hỗ trợ chi phí mai táng/hưởng mai táng phí. | | | |
| Bước 1 | Tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ theo quy định, quét (scan) và cập nhật, lưu trữ hồ sơ điện tử. Chuyển hồ sơ đến công chức Tư pháp - Hộ tịch. | Bộ phận Tiếp nhận hồ sơ và Trả kết quả (Mai Thị Thọ) | 0,5 ngày | |
| Bước 2 | Kiểm tra thông tin và tiến hành đăng ký khai tử; trình lãnh đạo UBND xã ký trích lục khai tử cho người được đăng ký khai tử. | Công chức Tư pháp – Hộ tịch (Mai Thị Thọ) | 01 ngày | |
| Bước 3 | Ký trích lục khai tử, chuyển Bộ phận một cửa UBND xã để thực hiện bước tiếp theo. | Lãnh đạo UBND xã (Nguyễn Văn Thắng Nguyễn Huy Thanh Đào Văn Thông) | | Trích lục khai tử |

| | | | | |
|--------|---|---|---|--|
| Bước 4 | - Lập hồ sơ xóa đăng ký thường trú, chuyển cho cơ quan Công an xóa đăng ký thường trú và thay đổi chủ hộ (nếu có). | Công chức Tư pháp – Hộ tịch (Mai Thị Thọ) | 0,5 ngày | |
| Bước 5 | - Lập hồ sơ giải quyết hưởng chế độ tử tuất (trợ cấp tuất và trợ cấp mai táng) để tham mưu văn bản chuyển hồ sơ đến <i>cơ quan bảo hiểm xã hội cấp huyện</i> | Công chức Văn hóa xã hội (Trịnh Thị Hà) | Thời gian giải quyết: 08 ngày; chuyển hồ sơ: 1 ngày | |
| | - Lập hồ sơ giải quyết hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội (được trợ giúp xã hội thường xuyên tại cộng đồng);+ Hoặc lập bản khai đối với trường hợp hưởng mai táng phí khi người có công với cách mạng từ trần | Công chức Văn hóa xã hội (Trịnh Thị Hà) | Thời gian giải quyết: 03 ngày; chuyển hồ sơ: 01 ngày | |
| | + Hoặc lập danh sách đối tượng thân nhân liệt sĩ đang hưởng trợ cấp hàng tháng; người trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước nhưng chưa được hưởng chính sách của Đảng, nhà nước theo Quyết định số 290/2005/QĐ-TTg ngày 08 tháng 11 năm 2005, Quyết định số 188/2007/QĐ-TTg ngày 06/12/2007; | Công chức Văn hóa xã hội (Trịnh Thị Hà) | Thời gian giải quyết: 05 ngày; chuyển hồ sơ: 01 ngày | |
| | + Hoặc lập hồ sơ hưởng chế độ mai táng phí đối với đối tượng thực hiện theo Nghị định số 150/2006/NĐ-CP ngày 12/12/2006 hướng dẫn | Công chức Văn hóa xã hội (Trịnh Thị Hà) | - Chuyển Hội Cựu chiến binh: ngay trong ngày kể từ khi nhận đủ hồ sơ. | |

| | | | | |
|--------|--|--|--|--|
| Bước 5 | thi hành một số điều của Pháp lệnh Cựu chiến binh chuyên cho Hội Cựu chiến binh xác nhận | | - Hội Cựu chiến binh xác nhận: 02 ngày | |
| | + Hoạch lập hồ sơ đối với đối tượng hưởng trợ cấp theo Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09/11/2011 về chế độ, chính sách đối với đối tượng tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Cam-pu-chi-a, giúp nước bạn Lào sau ngày 30/4/1975 đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc; | Công chức Văn hóa xã hội (Trịnh Thị Hà) | - UBND xã xác nhận, gửi Phòng LĐ-TBXH: 02 ngày | |
| | + Hoạch lập hồ sơ đối tượng dân công hỏa tuyến tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế được hưởng chế độ trợ cấp mai táng phí quy định tại Quyết định số 49/2015/QĐ-TTg ngày 14/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ về một số chế độ, chính sách đối với dân công hỏa tuyến tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, chiến tranh bảo vệ tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế; | Công chức Văn hóa xã hội (Trịnh Thị Hà) | - Thời gian chuyển hồ sơ: 01 ngày Thời gian giải quyết: 05 ngày; chuyển hồ sơ: 01 ngày | |
| | Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ra văn bản đề nghị gửi Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội . | Công chức Văn hóa xã hội (Trịnh Thị Hà) | Thời gian giải quyết: 05 ngày; chuyển hồ sơ: 01 ngày | |

| | | | | |
|--------|---|--|--|--|
| Bước 6 | <p>- Đối với hồ sơ hưởng mai táng phí cho đối tượng người có công với cách mạng: Kiểm tra lập phiếu báo giảm và tổng hợp danh sách gửi Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.</p> | <p>Công chức Văn hóa xã hội (Trịnh Thị Hà)</p> | <p>Thời gian giải quyết: 10 ngày; chuyển hồ sơ: 02 ngày</p> | |
| | <p>- Đối với hồ sơ hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội (được trợ giúp xã hội thường xuyên tại cộng đồng): Thẩm định, trình Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định hỗ trợ chi phí mai táng và chuyển trả kết quả cho UBND cấp xã.</p> | <p>Công chức Văn hóa xã hội (Trịnh Thị Hà)</p> | <p>5 ngày</p> | |
| | <p>- Đối với hồ sơ hưởng mai táng phí cho thân nhân liệt sĩ đang hưởng trợ cấp hàng tháng; người trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước nhưng chưa được hưởng chính sách của Đảng, nhà nước theo Quyết định số 290/2005/QĐ-TTg ngày 08/11/2005, Quyết định số 188/2007/QĐ-TTg ngày 06/12/2007: thẩm định hồ sơ, tổng hợp gửi Sở Lao động - Thương binh và Xã hội</p> | <p>Công chức Văn hóa xã hội (Trịnh Thị Hà)</p> | <p>Thời gian giải quyết: 10 ngày; chuyển hồ sơ: 2 ngày</p> | |
| Bước 6 | <p>- Đối với hồ sơ hưởng chế độ mai táng phí cho đối tượng thực hiện theo Nghị định số 150/2006/NĐ-CP ngày 12/12/2006 hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh cựu chiến binh: Phối hợp với Hội Cựu chiến binh cấp</p> | <p>Công chức Văn hóa xã hội (Trịnh Thị Hà)</p> | <p>Thời gian giải quyết: 10 ngày; chuyển hồ sơ: 2 ngày</p> | |

| | | | | |
|--------|--|--|--|--|
| | <p>huyện tổng hợp, lập danh sách đề nghị hưởng chế độ mai táng phí, báo cáo Chủ tịch UBND cấp huyện ký văn bản gửi Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.</p> | | | |
| | <p>- Đối với hồ sơ đối tượng hưởng trợ cấp theo Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09/11/2011 về chế độ, chính sách đối với đối tượng tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Cam-pu-chi-a, giúp nước bạn Lào sau ngày 30/4 năm 1975 đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc: Tiến hành rà soát, đối chiếu, tổng hợp kèm theo hồ sơ và danh sách đối tượng, gửi Sở Lao động - Thương binh và Xã hội</p> | <p>Công chức Văn hóa xã hội (Trịnh Thị Hà)</p> | <p>Thời gian giải quyết: 10 ngày; chuyển hồ sơ: 2 ngày</p> | |
| Bước 6 | <p>- Đối với hồ sơ đối tượng dân công hỏa tuyến tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế được hưởng chế độ trợ cấp mai táng phí quy định tại Quyết định số 49/2015/QĐ-TTg ngày 14/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ về một số chế độ, chính sách đối với dân công hỏa tuyến tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, chiến tranh bảo vệ tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế: Kiểm tra hồ sơ, đề nghị Sở Lao động - Thương binh và Xã hội xem xét</p> | <p>Công chức Văn hóa xã hội (Trịnh Thị Hà)</p> | <p>Thời gian giải quyết: 10 ngày; chuyển hồ sơ: 2 ngày</p> | |

| | | | | |
|--------|---|----------------------------------|--|--|
| | Xóa đăng ký thường trú và thay đổi chủ hộ (nếu có), chuyển trả kết quả cho UBND xã. | - Công an xã - Công an thị xã | - 02 ngày - 04 ngày | |
| Bước 7 | Kiểm tra hồ sơ, giải quyết chế độ tử tuất để trả kết quả cho UBND cấp xã. | Bảo hiểm xã hội cấp huyện | 09 ngày | |
| | Đối với hồ sơ hưởng mai táng phí cho đối tượng người có công với cách mạng: Tiếp nhận, kiểm tra, hoàn thiện hồ sơ, tham mưu <i>lãnh đạo Sở ký duyệt</i> và chuyển kết quả về Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội; | | | |
| | - Đối với hồ sơ hưởng mai táng phí cho thân nhân liệt sĩ đang hưởng trợ cấp hàng tháng; người trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước nhưng chưa được hưởng chính sách của Đảng, nhà nước theo Quyết định số 290/2005/QĐ-TTg ngày 08/11/2005, Quyết định số 188/2007/QĐ-TTg ngày 06/12/2007: thẩm định, tổng hợp danh sách <i>báo cáo UBND tỉnh</i> ra quyết định hưởng chế độ mai táng phí, chuyển kết quả về Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội | | Thời gian giải quyết: 10 ngày; chuyển hồ sơ: 02 ngày | |
| Bước 7 | Đối với hồ sơ hưởng chế độ mai táng phí cho đối tượng thực hiện theo Nghị định số 150/2006/NĐ-CP ngày 12/12/2006 hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh cựu chiến binh: Phối hợp với Hội Cựu chiến binh cấp tỉnh tổng hợp, lập danh sách đề nghị hưởng chế độ mai táng phí <i>trình Lãnh đạo Sở</i> ký quyết định hưởng chế độ mai | Sở Lao động - Thương | Thời gian giải quyết: 10 ngày; chuyển hồ sơ: 02 ngày | |

| | | | | |
|--------|---|--|--|--|
| | táng phí, chuyển kết quả về Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội | binh và Xã hội | | |
| | - Đối với hồ sơ đối tượng hưởng trợ cấp theo QĐ số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09/11/2011 về chế độ, chính sách đối với đối tượng tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Cam-pu-chi-a, giúp nước bạn Lào sau ngày 30/4/1975 đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc: Tiếp nhận hồ sơ, xét duyệt, tổng hợp báo cáo, đề nghị UBND tỉnh ra quyết định và trả kết quả cho Phòng LĐTB&XH. | | Thời gian giải quyết: 10 ngày; chuyển hồ sơ: 02 ngày | |
| | Đối với hồ sơ đối tượng dân công hỏa tuyến tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế được hưởng chế độ trợ cấp mai táng phí quy định tại Quyết định số 49/2015/QĐ-TTg ngày 14/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ về một số chế độ, chính sách đối với dân công hỏa tuyến tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, chiến tranh bảo vệ tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế: Kiểm tra, tổng hợp danh sách, lưu hồ sơ và trình Lãnh đạo Sở ra quyết định hưởng trợ cấp, chuyển trả kết quả cho phòng Lao động - Thương binh và Xã hội | | Thời gian giải quyết: 10 ngày; chuyển hồ sơ: 02 ngày | |
| Bước 8 | Chuyển kết quả về UBND xã | Bảo hiểm xã hội cấp thị xã; Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội | 1 ngày | |

| | | | | |
|---------------------------------------|--------------------------|--|-------------------------|--|
| Bước 9 | Trả kết quả cho công dân | Bộ phận Tiếp nhận hồ sơ và Trả kết quả xã | | |
| Tổng thời gian giải quyết TTHC | | | 38 ngày làm việc | |